

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

DƯƠNG VIỆT TÂN

**NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC SINH KẾ
CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI TỈNH
THỪA THIÊN HUẾ**

**TÓM TẮT
LUẬN ÁN TIẾN SĨ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Huế, 2021

**ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**

DƯƠNG VIỆT TÂN

**NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC SINH KẾ
CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI TỈNH
THỪA THIÊN HUẾ**

**TÓM TẮT
LUẬN ÁN TIẾN SĨ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Ngành: Phát triển nông thôn

Mã số: 9620116

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS.TS. TRƯƠNG VĂN TUYỂN
TS. TRƯƠNG QUANG HOÀNG**

HUẾ – NĂM 2021

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Nông Lâm,
Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học:

1- PGS.TS. Trương Văn Tuyên

2- TS. Trương Quang Hoàng

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Đại học
Huế. Hội đồng tổ chức tại

.....
Vào hồi giờ....., ngày tháng năm 2021

Có thể tìm hiểu luận án tại:

.....

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích tự nhiên rộng lớn khoảng 288.334,4 ha, chiếm 57,12% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh và nơi đây có nguồn tài nguyên rất đa dạng, phong phú. Ngoài ra, cộng đồng dân cư ở đây có khoảng 110.670 người sinh sống, chiếm khoảng 9,8% tổng dân số toàn tỉnh. Trong đó, người đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 43,9% dân số toàn miền núi. Miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có tỷ lệ nông hộ nghèo, cận nghèo chiếm khoảng 8,1% dân số toàn miền núi và ở nông thôn miền núi số xã đạt chuẩn nông thôn mới còn khá thấp (chiếm 31,1%) so với các vùng khác.

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung, nông hộ miền núi đã xây dựng và phát triển nhiều mô hình sinh kế trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ để phù hợp với điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội, đặc biệt là phong tục tập quán tại địa phương. Hiện tại vẫn còn nhiều thách thức đặt ra cho các nông hộ ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong đó, biến đổi khí hậu đã có tác động lớn đến nguồn tài nguyên và đời sống của nông hộ ở miền núi. Cách tiếp cận trong sản xuất thì các nông hộ miền núi còn hạn chế về việc tiếp cận công nghệ mới, mức độ cập nhật thông tin thị trường chưa kịp thời. Thiếu liên kết giữa các nông hộ trong quá trình sản xuất tại cộng đồng và cơ sở hạ tầng kết nối với nơi sản xuất có tiềm năng ở vùng sâu vùng xa còn hạn chế.

Vì vậy, xây dựng chiến lược sinh kế cho các nông hộ miền núi phù hợp với sự thay đổi môi trường kinh tế xã hội và đáp ứng xây dựng chương trình nông thôn mới hiện nay là định hướng nghiên cứu với tên đề tài ***“Nghiên cứu chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế”***.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

(1) Tìm hiểu hiện trạng kinh tế - xã hội và đặc điểm nguồn vốn sinh kế của nông hộ ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

(2) Xác định chiến lược sinh kế và mức độ sử dụng các chiến lược sinh kế phù hợp của nông hộ ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

(3) Đánh giá kết quả thực hiện các chiến lược sinh kế cho cải thiện thu nhập và đời sống của nông hộ ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

(4) Đề xuất các chiến lược sinh kế mang tính đặc thù cho nông hộ ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN

3.1. Ý nghĩa khoa học

Nghiên cứu đã phân nào đóng góp được hướng tiếp cận phân tích chiến lược sinh kế của các nhóm nông hộ khác nhau ở miền núi để xác định được các hoạt động sinh kế phù hợp với định hướng xây dựng và phát triển nông thôn mới ở miền núi.

3.2. Ý nghĩa thực tiễn

Làm cơ sở xác định nội dung và giải pháp phù hợp thực hiện tiêu chí về tăng thu nhập và giảm nghèo trong xây dựng nông thôn mới ở miền núi tỉnh Thừa Thiên

Huế. Đồng thời làm cơ sở thực tiễn để xây dựng chính sách phù hợp và hỗ trợ phát triển sinh kế cho các nhóm nông hộ khác nhau ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng và các tỉnh miền Trung nói chung.

4. NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN ÁN

Về lý luận: đề tài đã làm rõ thêm nội dung nghiên cứu chiến lược sinh kế của các nhóm nông hộ về tính đặc thù và đa dạng (phân loại theo dân tộc và mức sống) ở vùng miền núi, bổ sung cho nghiên cứu chiến lược sinh kế dựa vào đặc trưng (sinh thái và kinh tế xã hội) của từng vùng, từng đơn vị hành chính và từng cộng đồng. Chiến lược sinh kế của các nhóm nông hộ này được hình thành và phát triển (đa dạng hóa và chuyển đổi) không chỉ dựa vào điều kiện sinh thái và phát triển kinh tế xã hội mà còn dựa vào đặc thù về dân tộc, sinh thái nhân văn và đa dạng hoạt động sinh kế truyền thống.

Về thực tiễn: đóng góp của nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp căn cứ xác định giải pháp và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế tại các địa phương (xã) thực hiện tiêu chí xây dựng nông thôn mới. Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (2011 - 2015) cho thấy rất nhiều địa phương đang gặp khó khăn trong phát triển sản xuất để thực hiện các tiêu chí về tăng thu nhập và giảm nghèo cho từng nhóm nông hộ khác nhau ở các xã vùng sâu vùng xa.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. NÔNG THÔN MIỀN NÚI

Nông thôn miền núi khác với các vùng nông thôn khác như nông thôn vùng đồng bằng, nông thôn vùng ven biển bởi các đặc trưng cơ bản của nông thôn miền núi là đa sắc tộc và sống quần cư ở các vùng rừng núi. Điển hình ở Việt Nam các cộng đồng sinh sống ở nông thôn miền núi như miền núi phía Đông Bắc, miền núi Tây Bắc hay vùng Tây Nguyên. Ngày 9 tháng 4 năm 1992, Văn phòng Miền núi và Dân tộc (nay là Ủy ban Dân tộc) có tờ trình Chính phủ số 98/MNDT về tiêu chí phân định xã, huyện, tỉnh là miền núi vùng cao để làm cơ sở thực hiện phân định.

- Tiêu chí miền núi: (i) Xã miền núi là xã có 2/3 diện tích đất đai tự nhiên có độ cao 200m trở lên so với mặt biển; (ii) Huyện miền núi là huyện có 2/3 số xã là miền núi; (iii) Tỉnh miền núi là tỉnh có 2/3 số huyện là miền núi.

- Tiêu chí vùng cao: (i) Xã vùng cao là xã có 2/3 diện tích đất đai tự nhiên có độ cao 600m trở lên so với mặt biển; (ii) Huyện vùng cao là huyện có 2/3 số xã là vùng cao; (iii) Tỉnh vùng cao là tỉnh có 2/3 số huyện vùng cao.

1.2. SINH KẾ

Sinh kế cũng bao gồm ba bộ phận cơ bản: các vốn để thực hiện sinh kế; các hoạt động kiếm sống cụ thể và các kết quả sinh kế. Trong đó, các vốn sinh kế là nguồn gốc căn bản của kết quả sinh kế mà các chính sách khi ảnh hưởng vào sẽ làm thay đổi các yếu tố vốn sinh kế đó nhằm hướng đến một phương thức kiếm sống tốt hơn cho con người.

1.3. CHIẾN LƯỢC SINH KẾ

1.3.1. Khái niệm về chiến lược sinh kế

Chiến lược sinh kế là các khả năng phối kết hợp các hoạt động, các sự lựa chọn để tối ưu hóa việc sử dụng các vốn sinh kế hiện có của nông hộ nhằm đạt được các mục tiêu của nông hộ như các hoạt động sản xuất, hoạt động đầu tư và hoạt động tái sản xuất. Chiến lược sinh kế là một hợp phần quan trọng trong sinh kế của nông hộ, nó có mối quan hệ phụ thuộc vào các vốn sinh kế của nông hộ. Chiến lược sinh kế được thực hiện thông qua các hoạt động sinh kế dựa trên các vốn sinh kế hiện có nhằm tạo ra các nguồn thu nhập đáp ứng các nhu cầu đa dạng của nông hộ tại các thời điểm khác nhau.

1.3.2. Phân loại chiến lược sinh kế

Phân loại chiến lược sinh kế có thể dựa theo các tiêu chí sau:

- Theo mục tiêu phát triển: chiến lược sinh kế trước mắt và chiến lược sinh kế dài hạn.

- Theo nhu cầu sống: chiến lược sinh kế tạo ra sản phẩm tự cung tự cấp và chiến lược sinh kế tạo ra sản phẩm hàng hóa theo định hướng thị trường.

- Theo phương thức sản xuất kinh doanh: chiến lược sinh kế tổng hợp, chiến lược đa dạng hóa sinh kế và chiến lược sinh kế chuyên canh.

Theo Trương Văn Tuyên (2007) nhận định đánh giá và lựa chọn chiến lược sinh kế giúp người dân và cộng đồng có cơ sở để nâng cao năng lực và vững tin hơn trong việc lựa chọn và ra quyết định phát triển sinh kế một cách khoa học.

Mục tiêu của đánh giá chiến lược sinh kế: là cải thiện cuộc sống người nghèo, người có thu nhập thấp một cách bền vững thông qua: Nâng cao chất lượng giáo dục, tập huấn công nghệ, cung cấp thông tin; Hỗ trợ và tăng tính liên kết các quan hệ xã hội; Hỗ trợ sử dụng hiệu quả và quản lý tốt tài nguyên; Hỗ trợ tiếp cận tốt các cơ sở hạ tầng cơ bản; Hỗ trợ tiếp cận các nguồn vốn tài chính; Tạo môi trường thể chế, chính sách cho phát triển.

Nội dung của đánh giá chiến lược sinh kế cần trả lời được các câu hỏi như: họ đang ăn gì và mặc gì? Họ đã, đang và sẽ làm gì để có cái ăn, cái mặc? Các yếu tố thuận lợi, khó khăn trong việc tạo ra cái ăn, cái mặc của họ là gì? Trong tương lai việc ăn, mặc của họ sẽ như thế nào? Nếu như vậy sẽ giúp họ ra sao?

Tiêu chí đánh giá chiến lược sinh kế: hiệu quả kinh tế; môi trường khí hậu; khoa học kỹ thuật; vốn đầu tư; thị trường đầu ra và thể chế chính sách.

Các bước lựa chọn chiến lược sinh kế: tìm các loại hình sinh kế; đánh giá các sinh kế dựa trên các tiêu chí; lựa chọn sinh kế có tổng điểm cao nhất; tổ chức thực hiện sinh kế (huy động vốn, thỏa thuận tiêu thụ sản phẩm); đánh giá, tính toán hiệu quả, giám sát theo dõi và nhân rộng mô hình sinh kế.

CHƯƠNG 2. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là chiến lược sinh kế, vốn sinh kế, hoạt động sinh kế và kết quả sinh kế của các nông hộ theo dân tộc và theo mức sống.

2.2. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

2.2.1. Phạm vi nội dung

Luận án tập trung nghiên cứu đặc điểm của các nông hộ và các vốn sinh kế của các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phân tích chiến lược sinh kế và các hoạt động sinh kế nhằm xác định kết quả sinh kế về thu nhập và chi tiêu của các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2.2. Phạm vi không gian

Tỉnh Thừa Thiên Huế có 3 vùng sinh thái chính là vùng miền núi, vùng đồng bằng và vùng ven biển. Phạm vi nghiên cứu của luận án được thực hiện ở khu vực miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.2.3. Phạm vi thời gian

Phạm vi thời gian của dữ liệu thứ cấp tương ứng với quá trình xây dựng nông thôn mới (2010 - 2019).

Phạm vi thời gian của dữ liệu sơ cấp là 5 năm (2014 - 2019).

Thời gian thu thập dữ liệu thực hiện nghiên cứu là năm 2018 - 2019.

2.3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1) Đặc điểm kinh tế - xã hội của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế; 2) Vốn sinh kế của nông hộ miền núi; 3) Hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi; 4) Kết quả hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi; 5) Chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi; 6) Giải pháp phát triển chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

2.4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.4.1. Khung phân tích của đề tài

Khung phân tích sinh kế có ý nghĩa quan trọng trong việc tóm tắt tiến trình (các bước) cũng như phân tích mối quan hệ và sự ảnh hưởng của các nội dung nghiên cứu. Khung phân tích sinh kế trong luận án được hình thành trên cơ sở cách tiếp cận khung sinh kế của DFID, từ đó đã cụ thể hóa thành khung phân tích sinh kế của nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế.

Các nội dung nghiên cứu và phân tích được trình bày trong các bảng và mối quan hệ cũng như sự ảnh hưởng được mô tả như sau:

Đặc thù kinh tế xã hội của các nhóm nông hộ theo dân tộc và theo mức sống trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới có ảnh hưởng đến vốn sinh kế, hoạt động sinh kế, chiến lược sinh kế và đánh giá chiến lược sinh kế.

Đặc thù kinh tế xã hội của nông hộ và vốn sinh kế ảnh hưởng đến các hoạt động sinh kế để thực hiện chiến lược sinh kế của nông hộ.

Đánh giá chiến lược sinh kế làm rõ sự phù hợp cũng như mối liên hệ giữa chiến lược sinh kế với đặc điểm kinh tế xã hội của nông hộ

2.4.2. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu trọng tâm của đề tài là: Chiến lược sinh kế phù hợp đối với các nhóm nông hộ khác nhau về đặc trưng kinh tế xã hội (xác định theo dân tộc và phân loại mức sống) ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế là gì? Hiệu quả và hỗ trợ thực hiện chiến lược sinh kế cụ thể của các nhóm nông hộ như thế nào?

Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (2011 - 2015) cho thấy rất nhiều địa phương đang gặp khó khăn trong phát triển sản xuất để thực hiện các tiêu chí về tăng thu nhập và giảm nghèo cho từng nhóm nông hộ khác nhau ở các xã vùng sâu vùng xa.

2.4.3. Giả thuyết nghiên cứu

Các nhóm nông hộ khác nhau (theo dân tộc và mức sống) đã và đang thực hiện các chiến lược sinh kế đa dạng cũng như đặc thù dựa vào vốn sinh kế và hoạt động sinh kế truyền thống.

Chiến lược sinh kế của các nhóm nông hộ chịu ảnh hưởng bởi tính đặc thù về kinh tế xã hội (đa dạng dân tộc và mức sống thấp), do đó đang đa dạng hóa và chuyển đổi theo định hướng phát triển về ngành nghề nông, lâm nghiệp của miền núi (vùng sâu, vùng xa) là chủ yếu, ngành nghề phi nông nghiệp đang kém phát triển. Nhóm nông hộ người Kinh và nông hộ có mức sống trung bình trở lên chuyển đổi nông nghiệp tốt hơn như sản xuất chuyên canh cây công nghiệp; nhóm nông hộ đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo thì lại khó tiếp cận tham gia sản xuất nông nghiệp chuyên canh do hạn chế về vốn sinh kế nói chung và bao gồm cả vốn tài nguyên thiên nhiên và vốn xã hội nói riêng.

Nhóm nông hộ người Kinh và nông hộ mức sống trung bình trở lên có thu nhập cao hơn nhờ thực hiện chiến lược đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp như chuyên canh cây dài ngày và phát triển chăn nuôi gia súc.

2.4.4. Khó khăn và giới hạn trong nghiên cứu

Trong quá trình tiến hành thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi nhìn thấy có những khó khăn và giới hạn. Cụ thể:

(1). Do đề tài lựa chọn vấn đề nghiên cứu về “chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi” là vùng sâu vùng xa, do đó có khó khăn trong tiếp cận điểm nghiên cứu. Việc chọn điểm nghiên cứu đáp ứng tính đại diện nhưng đồng thời khả thi về tiếp cận điểm và các nhóm nông hộ nghiên cứu.

(2). Trong quá trình thu thập thông tin phục vụ cho nghiên cứu, do đối tượng của đề tài gồm nhiều nông hộ là người đồng bào dân tộc thiểu số, nhiều mức sống khác nhau nên việc thu thập thông tin kéo dài và khó đảm bảo chất lượng thông tin dữ liệu.

(3). Trong các thời điểm nghiên cứu khác nhau thì việc đưa ra nhận định và quan điểm nghiên cứu có sự cải tiến. Vì vậy, để đáp ứng nghiên cứu thì đề tài phải tiến hành thu thập và cập nhật số liệu tại các thời điểm khác nhau. Do đó, có một số khác biệt về kết quả nghiên cứu trình bày trong bài báo (xuất bản trước). Số liệu cho luận án đã được thu thập bổ sung và cập nhật để tăng mức độ chính xác và tin cậy.

2.4.5. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Đề tài chọn điểm nghiên cứu là cấp xã (đơn vị cơ sở xây dựng NTM), đại diện cho các xã miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2017 và không liên quan đến địa phận hành chính. Các xã miền núi được phân loại theo đặc trưng kinh tế - xã hội và đặt tên là khu vực I, II, III. Tổng số xã miền núi là 45 xã bao gồm 11 xã thuộc khu vực I, 19 xã thuộc khu vực II và 15 xã thuộc khu vực III. Vì vậy, các điểm được chọn là xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc; xã Hương Hòa, huyện Nam Đông và xã Hồng Kim, huyện A Lưới.

2.4.6. Phương pháp chọn hộ nghiên cứu

Về góc độ dân tộc thì lựa chọn các nông hộ người Kinh và các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số gồm nông hộ đồng bào dân tộc Pa Cô và nông hộ đồng bào dân tộc Vân Kiều. Lý do, người đồng bào dân tộc Pa Cô có tỷ lệ nhiều nhất (chiếm 17,9%) và người đồng bào dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ ít nhất (chiếm 0,8%) dân số toàn miền núi. Về góc độ mức sống thì lựa chọn nông hộ dựa vào thành phần kinh tế gồm các nông hộ có mức sống trung bình trở lên và nông hộ nghèo - cận nghèo. Nhóm nông hộ trung bình trở lên thường là những nông hộ điển hình trong việc thay đổi chiến lược sinh kế phù hợp và là động lực thúc đẩy cho nhóm nông hộ nghèo - cận nghèo phát triển. Dung lượng mẫu được xác định theo công thức tính Slovin (1984) và đây là phương pháp tính dung lượng mẫu nghiên cứu phổ biến hiện nay. Với tổng số mẫu là 1.896 hộ trên toàn địa bàn nghiên cứu, sai số cho phép là từ 5 - 10%, vì vậy luận án chọn sai số trung bình là 7%. Do đó, số lượng mẫu cần nghiên cứu được tính theo công thức trên là 180 hộ.

2.4.7. Các phương pháp khác

Ngoài ra các phương pháp phỏng vấn người am hiểu, phỏng vấn nông hộ, thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu và phân tích SWOT đã được sử dụng trong nghiên cứu.

CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. HIỆN TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA ĐIỂM NGHIÊN CỨU

Các xã miền núi có tiềm năng tài nguyên đất đai rộng lớn và gắn với tài nguyên rừng. Vì vậy, nguồn tài nguyên nơi đây có vai trò vô cùng quan trọng trong việc phát triển sinh kế của nông hộ cũng như bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học. Trong bối cảnh xây dựng nông thôn mới, cuộc sống của các nông hộ đã có thay đổi về cách tổ chức sản xuất, thu nhập và tỷ lệ giảm nghèo. Tuy nhiên, các nông hộ miền núi vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội so với các nông hộ ở địa bàn khác trong toàn tỉnh.

3.2. NGUỒN VỐN SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI

3.2.1. Vốn con người

Kết quả điều tra các tiêu chí cơ bản về vốn con người tại các điểm nghiên cứu ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế được trình bày ở bảng 3.1.

Bảng 3.1. Đặc điểm nhân khẩu và vốn con người của nông hộ miền núi

Chỉ tiêu	ĐVT	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
		Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Số quan sát (N)	hộ	90	60	30	78	102	180
Tuổi chủ hộ	tuổi	50,4	45,8	45,0	43,2	50,1	46,6±0,5
Chủ hộ là nam	%	73,3	68,5	66,7	67,8	71,2	68,9
Số khẩu	khẩu	4,5	5,1	5,8	5,4	4,4	5,1±0,1
Số lao động	LĐ	2,4	3,2	3,1	2,1	3,7	2,9±0,2
Tuổi lao động	tuổi	45,2	47,4	48,3	47,5	45,1	46,1±1,1
LĐ tốt nghiệp PTTH	%	26,8	18,0	17,4	20,9	23,5	22,4
LĐ không đi học	%	6,4	35,1	20,8	22,9	14,0	17,8
LĐ qua đào tạo nghề	%	22,6	9,4	7,6	10,1	20,2	15,8
LĐ nông, lâm nghiệp	%	69,3	73,3	62,3	68,6	69,1	68,8
LĐ làm thuê	%	20,5	13,2	26,5	25,1	16,3	20,8
LĐ ngành nghề, dịch vụ	%	10,2	13,5	11,2	6,3	14,6	10,4

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Về vốn con người của nông hộ miền núi thì kết quả nghiên cứu cho thấy chủ nông hộ có độ tuổi bình quân là 46,6 tuổi. Chủ nông hộ phần lớn là nam giới chiếm 68,9%, mỗi nông hộ có bình quân 5,1 người và 2,9 lao động chính, thành phần lao động đã qua đào tạo đạt tỷ lệ thấp với 15,8%. Trình độ học vấn được qua đào tạo nghề hoặc trung cấp trở lên của nông hộ nghèo - cận nghèo thấp hơn so với nông hộ trung bình trở lên. Nông hộ người Kinh thì có tỷ lệ học văn tập trung ở trình độ cấp 2 trở lên (trung học cơ sở là 27,5%, trung học phổ thông là 26,8% và trung cấp nghề trở lên chiếm 22,6%), trong khi đó đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô và Vân Kiều thì tập trung ở trình độ cấp 2 trở xuống, đặc biệt là nhóm không đi học vẫn chiếm tỷ lệ khá cao (Pa Cô là 35,1% và Vân Kiều là 20,8%).

3.2.2. Vốn tự nhiên

Kết quả điều tra về vốn tự nhiên của hộ được thể hiện qua bảng 3.2.

Bảng 3.2. Vốn tự nhiên của nông hộ miền núi

Chi tiêu	ĐVT	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
		Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Đất SXNN	m ² /hộ	4.414,4	5.573,3	5.016,7	3.741,7	5.340,4	4.817,3±17,5
Đất SXNN có sổ đỏ	%	55,6	91,4	92,3	75,7	52,8	73,6
Đất lâm nghiệp	ha/hộ	3,4 ^a	0,5 ^c	1,2 ^b	1,5	3,8*	2,1±0,12
Đất LN có sổ đỏ	%	55,7	78,3	73,3	70,8	54,1	66,4
Đất thô cư	m ² /hộ	572,0	784,2	731,7	723,4	516,2	600,8±11,6
Đất vườn	m ² /hộ	758,3	1.232,5	1.812,7	1.535,6	705,9	1.089,2±25,7

Ghi chú:

a,b,c chỉ sự khác biệt về giá trị trung bình giữa các nhóm dân tộc có ý nghĩa thống kê ở mức 95%.

** chỉ sự khác biệt về giá trị trung bình giữa 2 nhóm mức sống có ý nghĩa thống kê ở mức 95%.*

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Nông hộ miền núi có quỹ đất khá đa dạng để phục vụ cho sinh kế của người dân (đất SXNN, đất lâm nghiệp, đất vườn). Đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì có diện tích đất SXNN cao hơn so với bình quân chung toàn miền núi, cũng như cao hơn so với đất SXNN của nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên. Ngược lại, nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên thì lại có đất sản xuất lâm nghiệp (3,4 - 3,8 ha/hộ) cao hơn so với bình quân chung toàn miền núi là 2,1 ha/hộ và cũng cao hơn so với đất lâm nghiệp của nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo (lần lượt là 0,5 ha/hộ, 1,2 ha/hộ và 1,5 ha/hộ). Về sở hữu đất đai (sổ đỏ) thì các nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì có tỷ lệ cao hơn so với các nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên.

3.2.3. Vốn vật chất

Vốn vật chất của các nông hộ tại điểm nghiên cứu ở miền núi được thể hiện qua bảng 3.3.

Bảng 3.3. Phương tiện sinh hoạt và sản xuất cơ bản của nông hộ miền núi
(ĐVT: % hộ)

Chỉ tiêu	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
I. Phương tiện sinh hoạt						
Nhà kiên cố	97,8	43,3	33,3	41,8	84,3	60,1
Nhà tạm	2,2	56,7	66,7	58,2	15,7	39,9
Ti vi	93,3	91,7	76,7	76,9	100,0	90,0
Điện thoại	100,0	83,9	81,0	82,0	100,0	89,3
Xe máy	100,0	83,3	82,0	80,8	97,1	88,6
II. Phương tiện sản xuất						
Xe tải nhỏ	2,2	0,0	0,0	0,0	2,9	1,02
Máy bơm	64,4	11,7	10,0	14,1	55,9	37,8
Máy cưa tay	45,6	12,7	9,5	12,1	41,5	24,3

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Kết quả điều tra cho thấy, các nông hộ miền núi sinh sống ở trong hai loại nhà là nhà kiên cố chiếm 60,1% và nhà tạm bợ chiếm 39,9% số nông hộ trong toàn miền núi. Tuy nhiên, có sự khác nhau giữa các nông hộ ở miền núi như nông hộ người Kinh có tỷ lệ là 97,8% hộ sinh sống ở nhà kiên cố và cao hơn nhiều so với các nông hộ người dân tộc Pa Cô chỉ có tỷ lệ là 43,3% hộ và nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ là 33,3% hộ. Tương tự, xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ là 84,3% hộ sinh sống trong nhà kiên cố cao hơn gấp hai lần so với nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ có tỷ lệ là 41,8%.

Bảng 3.4. Giá trị (GT) hàng hóa vốn vật chất của nông hộ miền núi

Chỉ tiêu	ĐVT	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
		Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Tổng GT tài sản	trđ/hộ	99,52 ^a	46,54 ^b	70,13 ^a	57,23	99,70*	76,99
GT nhà	%	85,1	85,9	87,9	97,0	85,2	85,9
GT phương tiện SH	%	9,0	5,8	9,1	1,5	10,3	8,8
GT phương tiện SX	%	5,9	8,2	3,0	1,5	4,5	5,3

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Tổng giá trị tài sản của nông hộ miền núi bình quân đạt 76,99 triệu đồng/hộ, trong đó nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có giá trị tài sản cao hơn bình quân toàn miền núi (do họ đã mạnh dạn vay vốn đầu tư) và cao hơn nông hộ người dân tộc Pa Cô, Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo (thường dựa vào chương trình xóa nhà tạm của Chính phủ).

3.2.4. Vốn tài chính

Kết quả điều tra về vốn tài chính của hộ được tổng hợp ở bảng 3.5.

Bảng 3.5. Vốn tài chính của nông hộ miền núi

Chỉ tiêu	ĐVT	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
		Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Có tiền tiết kiệm	% hộ	68,4	0,2	0,0	1,1	66,0	34,4
Tiền tiết kiệm bình quân/hộ/năm	trđ/hộ	14,4 ^a	0,0 ^b	0,0 ^b	0,4	14,9*	5,8
Tỷ lệ hộ vay vốn	%	89,4	71,7	80,5	81,3	85,4	82,2
Mức vốn đã vay	trđ/hộ	45,73 ^a	31,62 ^b	32,51 ^b	29,36	45,56*	38,47
Lãi vay vốn	%/năm	0,66	0,68	0,73	0,71	0,66	0,68
Thời hạn vay	năm	4,2	4,9	4,7	4,7	4,5	4,6
Dư nợ	trđ/hộ	31,75	26,83	24,48	25,41	31,09	28,61

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Tỷ lệ các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế cần vay vốn khá cao chiếm 82,2% tổng số hộ, với mức vốn vay trung bình là 38,47 triệu đồng/hộ, lãi suất vay trung bình là 0,68%/năm với thời hạn vay gần 5 năm. Mức vốn vay trung bình của nông hộ người Kinh (45,73 triệu đồng/hộ) cao hơn so với nông hộ người dân tộc Pa Cô (31,62 triệu đồng/hộ) và nông hộ người dân tộc Vân Kiều (32,51 triệu đồng/hộ). Mặc khác, nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên tiếp cận được nhiều nguồn vốn vay để mạnh dạn đầu tư cho sản xuất kinh doanh hơn, cũng như họ chủ động trong việc xoay sở thu hồi vốn và trả nợ. Ngược lại, cách tiếp cận vốn vay của nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì gặp khó khăn hơn, họ còn thụ động và chủ yếu thông qua các nguồn vốn vay từ các tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân và Hội Cựu chiến binh.

3.2.5. Vốn xã hội

Kết quả điều tra về thực trạng tỷ lệ các nông hộ tham gia vào các tổ chức xã hội được thể hiện ở bảng 3.6.

Bảng 3.6. Sự tham gia của nông hộ miền núi tại các tổ chức xã hội

(ĐVT: % hộ)

Tên tổ chức xã hội	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Hội Phụ nữ	85,8	57,4	58,8	68,0	85,7	84,5
Hội Nông dân	86,8	48,1	38,8	37,6	80,7	70,1
Hội Cựu chiến binh	10,8	3,7	12,5	8,2	17,0	13,1
Đoàn Thanh niên	51,8	3,7	11,3	11,0	52,3	33,5
Tổ chức Chi trả dịch vụ môi trường rừng	15,7	38,9	0,0	24,7	18,1	21,1
Hội Người cao tuổi	6,0	0,0	7,5	0,0	12,5	6,8

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Qua số liệu điều tra cho thấy nông hộ miền núi hầu như tham gia vào tất cả các hoạt động tổ chức xã hội tại địa phương. Trong đó, tập trung nhiều vào Hội Phụ nữ với tỷ lệ là 84,5% hộ và Hội Nông dân với tỷ lệ là 70,1% hộ. Bởi vì, hai tổ chức xã hội này đã có truyền thống và gắn bó lâu đời với người dân ở miền núi, hơn nữa

hai tổ chức này đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong việc vận động bà con trong cộng đồng thực hiện các hoạt động sản xuất và tổ chức các mô hình sinh kế tiêu biểu. Mức độ lợi ích mang lại cho các nông hộ thì người dân lại cho rằng các tổ chức xã hội này vẫn mang tính hình thức nhiều, ít mang lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh và thể hiện qua ý kiến đồng ý của nông hộ là 67,7% số hộ đối với Hội Phụ nữ và 57,1% số hộ đối với Hội Nông dân.

Một số chương trình, dự án đã có tác động tích cực đến sinh kế của người dân trong thời gian gần đây ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế và được mô tả ở bảng 3.7.

Bảng 3.7. Sự tham gia của nông hộ miền núi tại các chương trình, dự án
(ĐVT: % hộ)

Tên dự án, chương trình	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiêu	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Dự án BBC	1,2	40,7	6,3	17,8	17,0	17,4
Dự án FSC	7,2	0,0	1,3	1,4	6,8	3,4
Dự án Bảo tồn giống cây bản địa	2,4	0,0	0,0	0,0	2,2	1,2
Dự án Trồng rừng phòng hộ do WB tài trợ	1,2	0,0	5,0	6,8	0,0	3,1
Chương trình Đa dạng hóa nông thôn	24,5	0,0	25,0	16,5	13,6	14,9
Chương trình Chi trả DVMTR	0,0	20,0	21,5	29,5	0,0	14,3

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Mặc dù số nông hộ được tham gia vào các chương trình, dự án không nhiều là do kinh phí của các dự án còn hạn chế, mặt khác mục tiêu của các dự án chỉ là xây dựng các nông hộ mẫu điển hình rồi từ đó lan tỏa ra các nông hộ khác trong cộng đồng và hỗ trợ vốn vay cho nông hộ thông qua các tổ chức xã hội như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân... nhằm quản lý và xoay vòng nguồn vốn hiệu quả cho các nông hộ trong cộng đồng.

Sự tương tác giữa các nông hộ trong cộng đồng là một điều quan trọng của nguồn vốn xã hội. Ở các nông hộ miền núi thì họ trao đổi, chia sẻ với nhau các thông tin về sản xuất, các nguồn vốn được vay, trao đổi công lao động và các quan hệ mua bán vay mượn tiền, vật liệu trong đời sống và hoạt động sản xuất. Sự tương tác này được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.8. Tương tác xã hội của nông hộ miền núi

(ĐVT: % hộ đồng ý)

Tên nhóm/ND trao đổi	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Thông tin về sản xuất	Cán bộ, chính quyền (70%)	Cán bộ, chính quyền (100%)	Cán bộ, chính quyền (96%)	Cán bộ, chính quyền (99%)	Cán bộ, chính quyền (74%)	Cán bộ, chính quyền (93%)
Vốn cho sản xuất	Ngân hàng, tổ chức (73%)	Ngân hàng, tổ chức (38%)	Ngân hàng, tổ chức (38%)	Ngân hàng, tổ chức (33%)	Ngân hàng, tổ chức (80%)	Ngân hàng, tổ chức (48%)
Phương thức đổi công	Bạn bè ngoài thôn (18%)	-	Bạn bè ngoài thôn (23%)	Bạn bè ngoài thôn (26%)	Bạn bè ngoài thôn (18%)	Bạn bè ngoài thôn (21%)
Quan hệ mua bán	Bạn bè ngoài thôn (6%)	Bạn bè ngoài thôn (3%)	Bạn bè ngoài thôn (8%)	Bạn bè ngoài thôn (5%)	Bạn bè ngoài thôn (8%)	Bạn bè ngoài thôn (6%)

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Trên địa bàn miền núi sự tham gia của nông hộ vào các tổ chức chính trị xã hội và các chương trình, dự án cho thấy sự tương tác này đã hỗ trợ cho các nông hộ không những nâng cao nhận thức về mọi mặt mà còn tạo sự hiệu quả về cách tiếp cận các nguồn vốn để phát triển sản xuất nhằm phục vụ tốt cho đời sống. Tính tương tác trong quan hệ xã hội giữa nông hộ và các tổ chức chính quyền địa phương về chia sẻ thông tin là khá quan trọng và sự hỗ trợ nguồn vốn vay cho sản xuất thì vai trò của các ngân hàng được nông hộ đồng ý đánh giá với tỷ lệ cao. Mỗi quan hệ xã hội trong cộng đồng giữa các nông hộ ở miền núi khá gắn kết và chặt chẽ.

3.2.6. Đánh giá chung về các vốn sinh kế nông hộ miền núi

Qua phân tích 5 vốn sinh kế cho thấy các nông hộ có những tiềm năng nhất định, nhưng khó khăn phải đối mặt về sinh kế là không nhỏ và được tổng hợp như sau:

- Trình độ học vấn của người dân còn thấp, nguồn lao động chưa qua đào tạo nghề của các nông hộ người dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo có tỷ lệ vẫn cao nên dẫn đến khả năng tiếp thu về khoa học kỹ thuật trong sản xuất sẽ gặp khó khăn khi phát triển hoạt động sinh kế mới.

- Nông hộ người dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo còn diễn ra tình trạng thiếu đất sản xuất lâm nghiệp nên sẽ dẫn đến nguy cơ tái nghèo và diện tích rừng sẽ giảm do lấn chiếm.

- Nông hộ người dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo có tỷ lệ ở

nhà tạm còn cao, các tiện nghi sinh hoạt, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất còn thiếu, chưa có tiền tích lũy và còn trông chờ vào các chương trình hỗ trợ xóa nhà tạm của Nhà nước.

- Thu nhập bình quân trên đầu người còn thấp và khả năng tiếp cận vốn vay gặp nhiều khó khăn là những thách thức lớn cho phát triển chiến lược sinh kế.

3.3. HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI

3.3.1. Các hoạt động sinh kế hiện tại của nông hộ miền núi

Kết quả điều tra hoạt động sinh kế tạo thu nhập chính của các nông hộ miền núi được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.9. Hoạt động sinh kế chính của nông hộ miền núi

(ĐVT: % hộ)

Hoạt động	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo – cận nghèo	Trung bình trở lên	
Cây lương thực	51,1	88,3	83,3	75,6	72,5	74,1±4,5
Vườn, rẫy	61,1	73,3	69,5	73,2	65,3	68,1±4,5
Trồng cao su	75,6	0,0	11,6	2,3	60,7	30,8±4,2
Trồng keo	76,3	61,3	64,3	61,8	73,7	67,2±5,5
Khai thác TN&BVR	15,6	65,4	61,3	67,5	20,5	45,9±5,5
Nuôi lợn	35,8	53,3	50,3	53,8	35,1	45,9±2,5
Nuôi trâu, bò	40,1	55,2	41,2	43,1	42,5	44,4±1,2
Nuôi gia cầm	46,7	80,0	73,3	78,2	53,5	66,3±4,6
NTTS	24,1	21,8	21,5	20,6	25,8	22,9±2,1
Làm công	35,6	56,7	53,3	57,9	36,1	47,9±3,6
Ngành nghề & dịch vụ phi nông nghiệp	21,1	24,5	18,4	18,2	22,8	21,1±2,5

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Bình quân chung toàn miền núi, các hoạt động sinh kế có tỷ lệ nông hộ tham gia cao là trồng cây lương thực, làm vườn rẫy, trồng keo và nuôi gia cầm chiếm khoảng từ 66 - 74% hộ. Tiếp đến là làm công, nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò, khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng và trồng cao su với tỷ lệ nông hộ tham gia từ 31 - 48% hộ và hoạt động có số nông hộ tham gia ít là ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp, nuôi thủy sản.

3.3.2. Quy mô hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi

Quy mô hoạt động sinh kế tạo thu nhập của các nông hộ miền núi còn thể hiện qua quy mô về diện tích đất đai, số lượng gia súc và nguồn thu nhập khác mà nông hộ có được và thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.10. Quy mô các hoạt động sinh kế tạo thu nhập của nông hộ miền núi

Hoạt động	ĐVT	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
		Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung Bình trở lên	
Cây lương thực	m ² /hộ	1.275,6 ^a	545,0 ^b	502,0 ^b	361,0	1.513,7*	839,5±16,6
Vườn, rẫy	m ² /hộ	758,3	1.100,0	1.050,0	800,5	705,9	882,9±20,5
Trồng cao su	ha/hộ	1,67 ^a	0,00 ^b	0,12 ^b	0,11	1,68*	0,68±0,1
Trồng keo	ha/hộ	1,70 ^a	0,52 ^b	1,22 ^a	1,26	1,78	1,30±0,4
Khai thác TN&BV rừng	trđ/năm/hộ	3,1 ^b	8,2 ^a	7,7 ^a	7,4*	3,1	5,9±0,2
Nuôi lợn	con/hộ	3,6 ^a	2,1 ^b	2,0 ^b	1,6	3,8*	2,6±0,2
Nuôi trâu, bò	con/hộ	1,4	1,9	1,0	1,0	1,3	1,3±0,1
Nuôi gia cầm	con/hộ	37,0 ^a	8,6 ^b	11,6 ^b	16,0	28,8*	20,3±4,1
NTTS	m ² /hộ	137,8 ^a	75,0 ^b	50,5 ^b	65,5	133,3*	92,4±5,5
Làm công	trđ/năm/hộ	5,8	6,1	6,9	6,2	5,2	6,0±0,2
Ngành nghề & DV phi NN	trđ/năm/hộ	14,4 ^a	7,6 ^b	5,1 ^b	4,5	12,8*	8,9±1,2

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Nhìn chung, quy mô về hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi rất khác nhau. Trong đó, quy mô của các nhóm nông hộ theo dân tộc cũng rất khác nhau và giữa các nhóm nông hộ theo mức sống có quy mô hoạt động sinh kế cũng khác nhau. Sự sai khác của các nhóm nông hộ theo dân tộc và mức sống có ý nghĩa thống kê.

3.4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI

3.4.1. Thu nhập từ hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi

Sau đây là kết quả điều tra về hoạt động tạo thu nhập của các nông hộ miền núi tại điểm nghiên cứu như sau:

Bảng 3.11. Thu nhập từ các hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi

(ĐVT: triệu đồng/hộ/năm)

Hoạt động	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Cây lương thực	1,72 ^b	4,03 ^a	3,24 ^a	2,32	3,01	2,84± 0,11
Vườn, rẫy	16,31 ^a	5,10 ^b	5,09 ^b	5,80	15,31*	10,08±0,11
Trồng cao su	46,10 ^a	0,00 ^c	5,73 ^b	4,71	42,30*	20,07±0,12
Trồng keo	50,30 ^a	9,91 ^b	11,70 ^b	8,22	51,90*	27,73±0,14
Khai thác TN&BVR	3,05 ^b	8,22 ^a	7,73 ^a	7,42*	3,10	5,91±0,11
Nuôi lợn	16,37 ^a	8,52 ^b	10,62 ^b	8,37	16,34*	12,21±0,13
Nuôi trâu, bò	18,90 ^a	16,41 ^a	10,90 ^b	7,31	17,60*	14,09±0,09
Nuôi gia cầm	4,40 ^a	0,51 ^b	0,90 ^b	1,41	3,32*	2,15±0,09
NTTS	1,70 ^a	1,05 ^b	0,00 ^c	1,02	1,80*	1,10±0,09
Làm công	5,81	6,12	6,90	6,21	5,15	6,04±0,11
Ngành nghề & DV phi NN	14,42 ^a	7,61 ^b	5,12 ^b	4,52	12,81*	8,92±1,2
Tổng thu nhập	179,08 ^a	67,48 ^b	67,93 ^b	57,31	172,64*	111,14±3,6

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Tổng thu nhập bình quân của nông hộ miền núi là 111,14 triệu đồng/hộ/năm. Trong đó, nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có thu nhập khá cao, tương ứng với 179,08 triệu đồng và 172,64 triệu đồng/hộ/năm. Đối với các nông

hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì thu nhập còn khá thấp, tương ứng là 67,93 triệu đồng; 67,48 triệu đồng và 57,31 triệu đồng/hộ/năm. Xét về tỷ trọng thu nhập của nông hộ miền núi thì chủ yếu tập trung vào bốn hoạt động sinh kế có tỷ trọng cao là trồng keo, trồng cao su, chăn nuôi trâu, bò và nuôi lợn.

3.4.2. Thu nhập của nông hộ so với vùng núi và chuẩn nông thôn mới

Kết quả tính toán về thu nhập của nông hộ miền núi thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.12. Thu nhập của nông hộ so với vùng núi và chuẩn nông thôn mới
(DVT: triệu đồng/năm)

Chỉ tiêu	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Tổng thu nhập hộ	179,08	67,48	67,93	57,31	172,64	111,14±3,6
Thu nhập bình quân toàn mẫu	39,80	13,23	11,71	10,61	39,24	21,79±2,1
Thu nhập bình quân miền núi	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60	30,60
% thu nhập so với miền núi	130,05	43,24	38,27	34,68	128,22	71,22
Thu nhập theo chuẩn NTM	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00	33,00
% so với chuẩn NTM	120,59	40,10	35,49	32,16	118,90	66,04

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Thu nhập bình quân đầu người tại các điểm nghiên cứu là 21,79 triệu đồng/người/năm. Nếu so với thu nhập bình quân toàn miền núi thì thu nhập nông hộ người Kinh vượt 30,05% và nông hộ trung bình trở lên vượt 28,22%, trong khi đó thì thu nhập của nông hộ người dân tộc Pa Cô chỉ đạt 43,24%, nông hộ người dân tộc Vân Kiều chỉ đạt 38,27% và nông hộ nghèo - cận nghèo cũng chỉ đạt được 34,68% so với thu nhập bình quân toàn vùng.

3.4.3. Chỉ tiêu và cơ cấu chỉ tiêu của nông hộ miền núi

Kết quả điều tra về cơ cấu chỉ tiêu tại các điểm nghiên cứu thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.13. Cơ cấu chỉ tiêu của nông hộ miền núi

(DVT: tỷ lệ % tổng chi)

Nguồn chi	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
1. Chi xây dựng, sửa chữa nhà cửa	19,2	17,1	48,8	35,9	20,5	28,8
2. Chi sinh hoạt	44,3	30,8	31,8	36,1	42,0	36,9
3. Chi đầu tư sản xuất	27,0	38,5	8,2	18,9	27,8	24,7
4. Chi cho giáo dục, đào tạo nghề	9,5	13,6	11,2	9,1	9,7	9,6

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Theo điều tra cho thấy nông hộ miền núi tại điểm nghiên cứu có mức chi tiêu cho sinh hoạt chiếm tỷ lệ cao nhất với 36,9% trong tổng chi phí. Xét về góc độ dân tộc thì nông hộ người Kinh có tỷ lệ chi tiêu cho hoạt động sinh hoạt trong gia đình cao nhất với 44,3%, trong khi đó thì nông hộ người dân tộc Pa Cô với tỷ lệ là 30,8% gần như tương đồng với nông hộ người dân tộc Vân Kiều có tỷ lệ là 31,8%. Xét về góc độ mức sống thì nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ chi tiêu cho sinh hoạt là 42% cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ có 36,1% trong tổng chi phí.

3.4.4. Thay đổi các hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi

Kết quả đánh giá sự thay đổi về thu nhập từ hoạt động sinh kế của nông hộ miền núi tại các điểm nghiên cứu như sau:

Bảng 3.14. Tỷ lệ nông hộ miền núi đánh giá sự thay đổi về thu nhập

(ĐVT: % hộ)

Hoạt động	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Cây lương thực	8,9	0,0	43,3	16,7	7,8	14,7
Vườn, rẫy	62,2	36,7	40,0	39,5	60,4	50,3
Trồng cao su	19,4	0,0	8,3	7,3	17,9	11,8
Trồng keo	72,1	18,3	73,3	49,2	71,6	63,9
Khai thác TN&BVR	15,6	60,0	58,7	61,6	19,4	43,1
Nuôi lợn	37,8	61,7	90,0	71,8	37,1	57,8
Nuôi trâu, bò	63,3	53,3	46,7	53,2	65,1	55,9
Nuôi gia cầm	25,5	38,6	24,8	26,2	24,7	27,9
Nuôi thủy sản	28,9	16,7	13,3	12,6	30,8	20,6
Làm công	15,5	35,0	41,1	38,1	14,8	28,6
Ngành nghề & DV phi NN	70,1	18,3	16,7	12,6	75,9	38,7

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Các hoạt động sinh kế được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi là khác nhau. Cụ thể, nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên đánh giá là hoạt động trồng keo, ngành nghề dịch vụ phi nông nghiệp và chăn nuôi trâu, bò. Trong khi đó, các nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo lại cho là hoạt động nuôi lợn, chăn nuôi trâu, bò, khai thác tài nguyên, bảo vệ rừng và trồng keo.

3.5. CHIẾN LƯỢC SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ MIỀN NÚI

3.5.1. Xác định chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi

Kết quả phỏng vấn đối với các nông hộ về tỷ lệ áp dụng các chiến lược sinh kế tại các điểm nghiên cứu ở miền núi thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.15. Tỷ lệ nông hộ miền núi áp dụng các chiến lược sinh kế

(ĐVT: % hộ)

Chiến lược sinh kế	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo - cận nghèo	Trung bình trở lên	
Đa dạng sinh kế	98,3	93,7	87,6	90,4	96,3	93,2±3,8
Nông nghiệp tổng hợp	41,1	32,8	31,1	32,1	40,2	35,7±4,1
Nông nghiệp chuyên canh						
- Sản xuất cây dài ngày	62,8	39,2	40,0	48,7	52,9	49,1±5,2
- Chăn nuôi trâu, bò	53,3	66,7	62,2	66,0	59,3	61,2±3,1
- Nuôi thủy sản	28,9	16,7	13,3	12,6	30,8	20,6±2,5
Ngành nghề phi nông nghiệp	28,3	38,3	33,3	34,0	28,4	32,8±5,1
Khai thác TN&BVR	29,6	57,4	60,6	54,5	30,7	45,6±4,9

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Chiến lược sinh kế được các nông hộ miền núi lựa chọn dựa vào tỷ lệ áp dụng bình quân trên toàn vùng là chiến lược đa dạng hóa sinh kế (93,2%), phát triển

chăn nuôi trâu, bò (61,2%), sản xuất cây dài ngày (49,1%), khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng (45,6%), nông nghiệp tổng hợp (35,7%), ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp (32,8%) và cuối cùng là nuôi thủy sản có tỷ lệ là 20,6% hộ áp dụng. Xét về cả góc độ dân tộc và mức sống thì các nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ áp dụng cao hơn và tập trung vào các chiến lược như sản xuất cây dài ngày, chăn nuôi trâu, bò và đa dạng hóa sinh kế. Còn đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì lại tập trung vào chiến lược sinh kế chăn nuôi trâu, bò; khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng và đa dạng hóa sinh kế.

3.5.2. Đánh giá kết quả phát triển chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi

Trên cơ sở xác định các chiến lược sinh kế đã lựa chọn, kết quả phỏng vấn các nông hộ miền núi cho thấy sự thay đổi về thu nhập tăng mạnh trong 5 năm qua của các chiến lược sinh kế được tổng hợp ở bảng 3.16.

Bảng 3.16. Tỷ lệ nông hộ đánh giá sự thay đổi chiến lược sinh kế ở miền núi (ĐVT: % hộ)

Chiến lược sinh kế	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo – cận nghèo	Trung bình trở lên	
Đa dạng sinh kế	-	-	-	-	-	-
Nông nghiệp tổng hợp	54,6	17,8	15,2	12,7	51,3	30,3
Nông nghiệp chuyên canh						
- Sản xuất cây dài ngày	80,3	40,3	53,3	54,6	72,8	61,2
- Chăn nuôi trâu, bò	38,3	67,8	60,2	63,3	39,1	53,1
- Nuôi thủy sản	29,4	20,5	21,8	22,1	30,6	24,9
Ngành nghề phi nông nghiệp	66,3	40,3	39,3	39,9	64,8	49,7
Khai thác TN&BVR	35,2	61,8	67,2	62,3	32,9	51,9

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Đánh giá về sự thay đổi của các chiến lược sinh kế trong 5 năm qua thì nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có đánh giá sự thay đổi về chiến lược sản xuất cây dài ngày (trồng keo, trồng cao su, cây ăn quả), ngành nghề phi nông nghiệp và nông nghiệp tổng hợp. Đối với các nông hộ người dân tộc Pa Cô, nông hộ người dân tộc Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo thì đánh giá sự thay đổi về chiến lược chăn nuôi trâu, bò, khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng và sản xuất cây dài ngày (trồng rừng keo).

3.5.3. Chiến lược sinh kế được ưu tiên phát triển của nông hộ miền núi

Kết quả phỏng vấn nông hộ về chiến lược sinh kế ưu tiên được thể hiện ở bảng 3.17.

Bảng 3.17. Chiến lược sinh kế ưu tiên phát triển của nông hộ miền núi (ĐVT: % hộ)

Chiến lược sinh kế	Dân tộc			Mức sống		Toàn vùng
	Kinh	Pa Cô	Vân Kiều	Nghèo – cận nghèo	Trung bình trở lên	
Đa dạng sinh kế	70,2	50,8	51,6	50,7	71,4	58,9
Nông nghiệp tổng hợp	66,4	36,9	35,6	39,2	65,1	48,6
Nông nghiệp chuyên canh						
- Sản xuất cây dài ngày	77,3	46,2	47,8	49,6	76,1	60,3
- Chăn nuôi trâu, bò	40,9	71,2	75,1	72,4	39,8	59,1
- Nuôi thủy sản	28,9	16,7	13,3	12,6	30,8	20,6

Ngành nghề phi nông nghiệp	73,5	28,9	29,7	28,6	72,9	47,1
Khai thác TN&BV rừng	15,9	70,4	70,2	70,8	16,1	48,7

(Nguồn: phỏng vấn nông hộ, 2019)

Các nông hộ ở miền núi tập trung ưu tiên phát triển mạnh cho các chiến lược sinh kế là sản xuất cây dài ngày, chăn nuôi trâu, bò và đa dạng hóa sinh kế. Đối với các chiến lược sinh kế ưu tiên của nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên theo thứ tự lựa chọn là sản xuất cây dài ngày, ngành nghề phi nông nghiệp và đa dạng hóa ngành nghề. Trong khi đó, chiến lược sinh kế ưu tiên của nông hộ người dân tộc Pa Cô, Vân Kiều và nông hộ nghèo - cận nghèo lại là chăn nuôi trâu, bò, khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng và đa dạng hóa các hoạt động sinh kế.

3.6. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CHIẾN LƯỢC SINH KẾ NÔNG HỘ MIỀN NÚI

3.6.1. Cơ sở cho giải pháp

3.6.1.1. Cơ sở lý luận

Thành tựu đạt được những năm trở lại đây ở nông thôn miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế là nhờ tác động của việc thay đổi chính sách và sự đóng góp tích cực từ các chương trình, dự án của Nhà nước.

3.6.1.2. Cơ sở thực tiễn

** Điểm mạnh và cơ hội của nông hộ*

Nguồn tài nguyên từ rừng tự nhiên khá phong phú kết hợp với kinh nghiệm khai thác truyền thống và việc bảo vệ rừng của các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số sẽ tạo ra chiến lược sinh kế bền vững. Nhiều chính sách của Chính phủ và các chương trình, dự án trong và ngoài nước đã hỗ trợ tích cực cho phát triển chiến lược sinh kế nông hộ. Đã hình thành nhiều mô hình tổ chức sản xuất mới như sản xuất công nghệ cao, làng nghề thủ công, du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái... liên kết chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp và nông hộ, trong đó vai trò của nông hộ là rất quan trọng.

** Điểm yếu và thách thức của nông hộ*

Trình độ dân trí của nông hộ miền núi còn thấp, lao động chưa qua đào tạo nghề với tỷ lệ còn cao, năng lực tiếp cận khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường cũng như mức độ liên kết tổ chức sản xuất của các nông hộ miền núi còn yếu, đặc biệt là đối với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo, cận nghèo. Cách tiếp cận các nguồn vốn vay cho sản xuất của các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo, cận nghèo còn hạn chế và gặp nhiều khó khăn. Biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét với tần suất ngày càng cao (hạn hán, bão, lũ, sạt lở đất, dịch bệnh...) đã gây tổn thất lớn cho các nông hộ và cộng đồng người dân miền núi. Công tác quản lý của chính quyền cấp xã, cấp thôn vẫn còn hạn chế và nguồn tài nguyên từ rừng được đánh giá đang suy giảm một cách nghiêm trọng.

3.6.2. Các nhóm giải pháp

3.6.2.1. Nhóm giải pháp về chính sách

- a) Về chính sách đất đai
- b) Về chính sách tín dụng

3.6.2.2. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

- Liên kết 4 nhà (nhà nông, Nhà nước, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp)

nhằm thực hiện quá trình sản xuất của các mô hình chiến lược sinh kế mới.

- Xây dựng các HTX làng nghề mây, tre, đan và dệt thổ cẩm..., vận chuyển nông sản phẩm nhằm tận dụng nguồn tài nguyên từ rừng và thu hút lao động trong các cộng đồng tham gia.

- Liên kết các nông hộ trồng keo tạo thành các HTX lâm nghiệp.

- Mở các lớp đào tạo nghề liên quan đến chế biến lâm sản (nguồn nguyên liệu do khai thác tài nguyên rừng) tại các cộng đồng.

3.6.2.3. Nhóm giải pháp cho từng chiến lược sinh kế của nông hộ miền núi

a) Sản xuất cây dài ngày (hoạt động sinh kế trồng keo và trồng cao su)

b) Ngành nghề phi nông nghiệp (làm công và dịch vụ)

c) Phát triển chăn nuôi trâu, bò

d) Khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng

3.6.2.4. Chiến lược phát triển sinh kế của các nhóm nông hộ miền núi

(1) Đối với nông hộ người Kinh

Đối với nông hộ người Kinh cần ưu tiên phát triển chiến lược sinh kế dài hạn về sản xuất cây dài ngày (77,3% hộ ưu tiên) như trồng keo, trồng cao su, trồng cây ăn quả mang thương hiệu vùng nhằm hướng đến sự tích lũy và thu nhập cao.

(2) Đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô

Đối với nông hộ người dân tộc Pa Cô cần ưu tiên phát triển chiến lược sinh kế ngắn hạn về chăn nuôi (71,2% hộ ưu tiên) như trâu, bò để ổn định cuộc sống trước mắt và phù hợp với nguồn lực của nông hộ.

(3) Đối với nông hộ người dân tộc Vân Kiều

Đối với nông hộ người dân tộc Vân Kiều cần ưu tiên phát triển chiến lược sinh kế ngắn hạn về chăn nuôi (75,1% hộ ưu tiên) như trâu, bò, lợn để ổn định cuộc sống trước mắt và phù hợp với nguồn lực của nông hộ.

(4) Đối với nông hộ nghèo – cận nghèo

Đối với nông hộ người nghèo – cận nghèo cần ưu tiên phát triển chiến lược sinh kế ngắn hạn về chăn nuôi (72,4% hộ ưu tiên) như trâu, bò, lợn để ổn định cuộc sống trước mắt và phù hợp với nguồn lực của nông hộ.

(5) Đối với nông hộ trung bình trở lên

Đối với nông hộ trung bình trở lên cần ưu tiên phát triển chiến lược sinh kế dài hạn về sản xuất cây dài ngày (76,1% hộ ưu tiên) như trồng keo, trồng cao su, trồng cây ăn quả mang thương hiệu vùng nhằm hướng đến sự tích lũy và thu nhập cao.

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. KẾT LUẬN

Trên cơ sở các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra và kết quả của nội dung nghiên cứu, chúng tôi có một số kết luận như sau:

Miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế có diện tích đất đai rộng lớn, chiếm 57,12% diện tích của toàn tỉnh. Miền núi là nơi sinh sống của nhiều nhóm người đa sắc tộc, ngoài dân tộc Kinh chiếm phần lớn thì nơi đây cũng là khu vực sinh sống của bốn nhóm lớn người đồng bào dân tộc thiểu số bao gồm: người dân tộc Pa Cô, người dân tộc Cơ Tu, người dân tộc Tà Ôi và một số ít nhóm người dân tộc Vân Kiều. Đời sống của người dân miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế còn gặp nhiều khó khăn so với mặt bằng chung của toàn tỉnh với tỷ lệ hộ nghèo - cận nghèo (chiếm 8,1%) còn cao và số xã đạt chuẩn nông thôn mới chỉ mới đạt 31,1%.

Vốn con người của nông hộ miền núi còn nhiều hạn chế với độ tuổi lao động bình quân khá cao. Chủ nông hộ phần lớn là nam giới và tỷ lệ lực lượng lao động trong nông hộ chưa cao, chỉ chiếm có 56,9%. Trình độ học vấn của nông hộ miền núi còn thấp, đặc biệt là đối với nhóm nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo. Nông hộ miền núi có tỷ lệ lao động trong ngành nông, lâm nghiệp vẫn chiếm chủ yếu và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo nghề còn thấp hơn so với các vùng khác.

Vốn tự nhiên của nông hộ miền núi khá phong phú với quỹ đất đa dạng để phục vụ cho sinh kế của người dân (đất SXNN, đất lâm nghiệp, đất vườn). Đối với diện tích đất SXNN và đất vườn rẫy thì nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số có diện tích cao hơn so với nông hộ người Kinh, trong khi đó thì diện tích đất lâm nghiệp của nông hộ người Kinh lại cao hơn so với nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số. Đối với nông hộ trung bình trở lên thì có cả diện tích đất SXNN và diện tích đất lâm nghiệp cao hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo, trong khi đó thì diện tích đất vườn rẫy lại thấp hơn so với nông hộ nghèo - cận nghèo.

Vốn vật chất của nông hộ miền núi đã được cải thiện nhiều, phần lớn người dân sống trong loại nhà kiên cố và bán kiên cố. Tổng giá trị tài sản của nông hộ miền núi chưa được cao và tỷ lệ giá trị về nhà ở chiếm chủ yếu. Trong đó, nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có tỷ lệ sinh sống trong nhà kiên cố, cũng như có tổng giá trị tài sản cao hơn so với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo. Đối với tỷ lệ trang thiết bị, phương tiện cơ bản cho sinh hoạt và sản xuất thì nông hộ người Kinh, nông hộ trung bình trở lên có sự đầu tư cao hơn so với nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo.

Vốn tài chính của nông hộ miền núi phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay. Tỷ lệ các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế cần vay vốn khá cao chiếm 82,2%, với mức vốn vay trung bình là 38,47 triệu đồng/hộ. Tỷ lệ nông hộ có tiền tiết kiệm trong năm cũng như số tiền tiết kiệm trong năm của nông hộ người Kinh, nông hộ trung bình trở lên cao hơn rất nhiều so với nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo. Ngoài ra, nông hộ người Kinh, nông hộ trung

binh trở lên cũng có tỷ lệ tham gia vay vốn và mức vốn đã vay cũng cao hơn so với nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo.

Vốn xã hội của nông hộ miền núi đã được đánh giá cao về tính gắn kết và chặt chẽ so với các vùng khác. Trên địa bàn miền núi sự tham gia hỗ trợ của các tổ chức chính trị xã hội và chương trình, dự án không những nâng cao nhận thức về mọi mặt mà còn tạo sự hiệu quả về cách tiếp cận các nguồn vốn để nông hộ phát triển sản xuất. Trong đó, có thể kể đến vai trò của Hội Phụ nữ và Hội Nông dân đã có đóng góp tích cực cho hoạt động sinh kế nông hộ, tuy nhiên tính bền vững từ các mô hình của dự án cần được tiếp tục nghiên cứu qua thời gian và vai trò về nhận thức của nông hộ rất quan trọng. Tính tương tác trong quan hệ xã hội giữa nông hộ và các tổ chức chính quyền địa phương về chia sẻ thông tin là khá quan trọng. Ngoài ra, sự hỗ trợ nguồn vốn vay trong sản xuất thì vai trò của các ngân hàng được nông hộ đồng ý đánh giá với tỷ lệ cao.

Nông hộ miền núi có các hoạt động sinh kế rất đa dạng với 11 hoạt động cơ bản và phổ biến, gồm trồng cây lương thực, làm vườn rẫy, trồng cao su, trồng keo, khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng, nuôi lợn, chăn nuôi trâu/bò, nuôi gia cầm, nuôi thủy sản nước ngọt, làm công và ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp. Mức độ tham gia của các nhóm nông hộ trong mỗi hoạt động sinh kế là rất khác nhau.

Tổng thu nhập bình quân của nông hộ miền núi từ các hoạt động sinh kế là 111,14 triệu đồng/hộ/năm. Trong đó, nông hộ người Kinh và nông hộ trung bình trở lên có thu nhập cao gấp khoảng ba lần so với các nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo. Nếu so với thu nhập bình quân đầu người của miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế thì thu nhập của nông hộ người Kinh vượt 30,05% và nông hộ trung bình trở lên vượt 28,22%, trong khi đó thu nhập của nông hộ người dân tộc Pa Cô chỉ đạt 43,24%, nông hộ người dân tộc Vân Kiều chỉ đạt 38,27% và nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ đạt được 34,68%. Nếu so với thu nhập bình quân đầu người theo chuẩn nông thôn mới thì thu nhập của nông hộ người Kinh vượt 20,59% và nông hộ trung bình trở lên vượt 18,9%, trong khi đó thu nhập của nông hộ người dân tộc Pa Cô chỉ đạt 59,9%, nông hộ người dân tộc Vân Kiều chỉ đạt 64,51% và nông hộ nghèo - cận nghèo chỉ đạt 67,84%.

Chiến lược sinh kế được các nông hộ miền núi lựa chọn áp dụng cao là chiến lược đa dạng hóa sinh kế (93,2%), chiến lược chăn nuôi trâu bò (61,2%), chiến lược sản xuất cây dài ngày (49,1%), chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng (45,6%), chiến lược nông nghiệp tổng hợp (35,7%), chiến lược ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp (32,8%) và cuối cùng là chiến lược nuôi thủy sản là 20,6% hộ áp dụng. Đối với nông hộ Kinh, nông hộ trung bình trở lên áp dụng cao cho các chiến lược đa dạng hóa, sản xuất cây dài ngày và chăn nuôi trâu bò. Đối với nông hộ người dân tộc thiểu số, nông hộ nghèo - cận nghèo là các chiến lược đa dạng hóa, chăn nuôi trâu bò và khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng.

Chiến lược sinh kế được các nông hộ miền núi đánh giá có sự thay đổi nhiều về thu nhập trong thời gian gần đây là chiến lược sản xuất cây dài ngày (61,2%), chiến lược chăn nuôi trâu bò (53,1%), chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng

(51,9%), chiến lược ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp (49,7%), chiến lược nông nghiệp tổng hợp (30,3%) và cuối cùng là chiến lược nuôi thủy sản là 24,9% hộ đánh giá. Đối với nông hộ Kinh, nông hộ trung bình trở lên đánh giá sự thay đổi về chiến lược sản xuất cây dài ngày và ngành nghề dịch vụ phi nông nghiệp. Đối với nông hộ người dân tộc thiểu số, nông hộ nghèo – cận nghèo là chiến lược chăn nuôi trâu bò và khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng.

Chiến lược sinh kế được các nông hộ miền núi ưu tiên phát triển trong thời gian tới là chiến lược sản xuất cây dài ngày (60,3%), chiến lược chăn nuôi trâu bò (59,1%), chiến lược đa dạng hóa sinh kế (58,9%), chiến lược khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng (48,7%), chiến lược nông nghiệp tổng hợp (48,6%), chiến lược ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp (47,1%) và cuối cùng là chiến lược nuôi thủy sản là 20,6% hộ ưu tiên. Đối với nông hộ Kinh, nông hộ trung bình trở lên thì ưu tiên cho các chiến lược sản xuất cây dài ngày và ngành nghề dịch vụ phi nông nghiệp. Đối với nông hộ người dân tộc thiểu số, nông hộ nghèo – cận nghèo là chiến lược chăn nuôi trâu bò và khai thác tài nguyên và bảo vệ rừng.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu của đề tài cơ bản đã đáp ứng được các giả thuyết được nêu ra và kiểm định.

2. KIẾN NGHỊ

(1) Chính quyền địa phương cần có các chính sách đầu tư cho hoạt động phi nông nghiệp như làng nghề, du lịch sinh thái, buôn bán nhỏ... nhằm thu hút lực lượng lao động và giải quyết bài toán việc làm để đa dạng hóa các hoạt động sinh kế cho cộng đồng miền núi.

(2) Hỗ trợ nguồn vốn để thúc đẩy phát triển kinh tế nông hộ thông qua các nguồn tài chính chính thức (Ngân hàng Chính sách xã hội) để phục vụ phát triển sản xuất, đặc biệt là đối tượng nông hộ người đồng bào dân tộc thiểu số và nông hộ nghèo - cận nghèo để giúp họ phát triển tốt các chiến lược sinh kế đã lựa chọn.

(3) Nâng cao kỹ thuật canh tác sản xuất và phát triển ngành nghề dịch vụ bằng các lớp tập huấn chuyên đề cho người dân vùng miền núi. Các trung tâm dịch vụ nông nghiệp cần phối hợp chặt chẽ với các tổ chức xã hội ở địa phương, cùng với sự hỗ trợ từ các dự án để thực hiện những chương trình tập huấn nâng cao năng lực cho người dân nhằm giúp đỡ nông hộ thực hiện tốt các chiến lược sinh kế phù hợp.

(4) Liên kết tổ chức sản xuất, hình thành các hợp tác xã kiểu mẫu (lâm nghiệp, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp...) để hỗ trợ nông hộ phát triển chiến lược sinh kế ổn định và đạt hiệu quả cao.

Trên cơ sở nghiên cứu của luận án, nhằm cải thiện tốt hơn về phát triển chiến lược sinh kế thì cần tiến hành các hướng nghiên cứu về khía cạnh thử nghiệm các mô hình sản xuất nông nghiệp theo định hướng hàng hóa thị trường để thúc đẩy việc phát triển sinh kế cho các nông hộ.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA LUẬN ÁN

1. Dương Viết Tân, Trương Văn Tuyên, Nguyễn Quang Tân. Nghiên cứu chiến lược sinh kế của người dân tộc Pa Cô ở miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế, Tạp chí Khoa học và Công nghệ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ISSN 1859-4581, Tập 15, Số 366 năm 2019, Tr. 136 – 145.

2. Dương Viết Tân, Trương Văn Tuyên, Nguyễn Quang Tân. Thay đổi nguồn vốn sinh kế trong bối cảnh hạn chế tiếp cận tài nguyên rừng của các nông hộ miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế, Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, pISSN 2588-1191; eISSN 2615-9708, Tập 129, Số 3B, 2020, Tr. 105 – 120.

HUE UNIVERSITY
UNIVERSITY OF AGRICULTURE AND FORESTRY

DUONG VIET TAN

RESEARCH ON LIVELIHOOD STRATEGIES OF HOUSEHOLDS
IN THE MOUNTAINOUS AREA OF THUA THIEN HUE
PROVINCE

SUMMARY OF
DOCTORAL THESIS IN RURAL DEVELOPMENT

HUE, 2021

HUE UNIVERSITY
UNIVERSITY OF AGRICULTURE AND FORESTRY

DUONG VIET TAN

**RESEARCH ON LIVELIHOOD STRATEGIES OF HOUSEHOLDS
IN THE MOUNTAINOUS AREA OF THUA THIEN HUE
PROVINCE**

**SUMMARY OF
DOCTORAL THESIS IN RURAL DEVELOPMENT**

Major in: Rural development

Code: 9620116

SUPERVISORS
ASSOC. PROF. TRUONG VAN TUYEN
DR. TRUONG QUANG HOANG

HUE, 2021

This work was completed at: UNIVERSITY OF AGRICULTURE AND FORESTRY, HUE UNIVERSITY

Science supervisors:

1- Assoc Prof. Truong Van Tuyen

2- Dr. Truong Quang Hoang

Reviewer 1:

Reviewer 2:.....

Reviewer 3:.....

The thesis will be defended in front of the committee for thesis assessment of Hue University.

Thesis defense held at

Thesis can be further referred at:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

INTRODUCTION

1. RESEARCH RATIONAL

The mountainous area of Thua Thien Hue province has approximately 288,334.4 ha of natural area, accounting for 57.12% of the total natural area of Thua Thien Hue province. Therefore, the natural resources are very diverse. In addition, nearly 110,670 inhabitants live in this area, occupying about 9.8% of the province's total population. Ethnic minorities account for 43.9% of the entire mountainous population. In this area, poor and near-poor households are around 8.1% of the total population. Moreover, the number of communes meeting the new rural standard is still relatively low (approximately 31.1%), compared to other regions.

Generally, mountainous households have built and developed many livelihood models in agriculture, industry, trade, and services to match with the natural and socio-economic conditions, especially local customs and practices in this area. However, the farmers currently have to face too many challenges. Particularly, climate change has brought huge impacts to natural resources and the livelihood of mountainous farmers.

Additionally, in the production approach, the people in this area have limited access to new technologies, and latest market information. There is a lack of linkages between farmers in the production process in the community and of adequate infrastructure, to approach potential production sites in remote areas.

Therefore, the research orientation of the thesis "***Research on livelihood strategies of households in the mountainous area of Thua Thien Hue province***" is to develop livelihood strategies for farmers in accordance with the change of socio-economic environment and the program of new rural development for mountainous inhabitants.

2. RESEARCH OBJECTIVES

(1) To understand the socio-economic status and characteristics of the livelihood capital of households in the mountainous area of Thua Thien Hue province.

(2) To determine the livelihood strategies and the usage level of appropriate livelihood strategies of households in the mountainous area of Thua Thien Hue province.

(3) To evaluate implementing results of livelihood strategies to improve farmers' income and living standards in the mountainous area of Thua Thien Hue province.

(4) To propose specific livelihood strategies for farmers in the mountainous areas of Thua Thien Hue province.

3. SCIENTIFIC AND PRACTICAL SIGNIFICANCE

3.1. Scientific significance

The study has partly contributed to analyzing livelihood strategies of different groups of households in mountainous areas to identify livelihood activities suitable to the orientation of new rural construction and development in the mountainous regions.

3.2. Practical significance

This research would determine appropriate contents and solutions to implement income increase and poverty reduction criteria in the program for construction of new rural areas in the mountainous region of Thua Thien Hue province.

At the same time, it serves as a practical basis for formulating appropriate policies and supporting livelihood development for different farmer groups in the mountainous areas of Thua Thien Hue province in particular and the central provinces in general.

4. NEW CONTRIBUTIONS OF THE THESIS

Theoretically, the thesis has clarified the content of research on livelihood strategies of groups of households in terms of specificity and diversity (classified by ethnicity and living standard) in mountainous areas, supplementing the livelihood strategy research based on the characteristics (ecological and socio-economic) of each region, each administrative unit, and each community. The livelihood strategies of household groups are formed and developed (diversification and transformation) based on ecological conditions and socio-economic development and the characteristics of ethnicity, living humanity, and diversity of traditional livelihood activities.

In practice, the study's contribution has great significance in providing a basis for determining solutions and developing economic development plans in localities (communes) implementing the new rural construction criteria. The report on the implementation of the National Target Program on New Rural Development (2011 - 2015) shows that many localities are facing difficulties in product development to fulfill the criteria of increasing income and reducing poverty for different groups in remote communes.

CHAPTER 1. LITERATURE REVIEW

1.1. RURAL IN THE MOUNTAINOUS AREA

The rural in mountainous areas is different from others in lowland or coastal regions because the common characteristics are multi-ethnicity and the population living in mountainous areas such as the Northeast, Northwest, or the Central Highlands. According to a report No. 98/MNDT on April 9, 1992 to the Government, the Office for Mountains and Ethnic Minorities (now the Committee for Ethnic Minority Affairs) submitted the criteria for classifying communes, districts and provinces as mountainous regions as a classified criterion:

- Criteria for mountainous areas: (i) A mountainous commune is a commune with 2/3 of the natural land area with an altitude of 200m or more above sea level; (ii) A mountainous district is a district in which 2/3 of the communes are mountainous; (iii) A mountainous province is a province in which 2/3 of the districts are mountainous.

- Criteria for upland areas: (i) Upland commune is a commune with 2/3 of the natural land area with an altitude of 600m or more above sea level; (ii) Upland district is a district in which 2/3 of communes are upland; (iii) Upland province is a province with two-thirds of upland districts.

1.2. LIVELIHOODS

Livelihood also includes three essential components: livelihood capitals, specific livelihood activities, and livelihood outcomes, in which, livelihood capitals are the fundamental source of livelihood outcomes and are affected by policies. Livelihood capital factors' changes can lead to a better income for households.

1.3. LIVELIHOOD STRATEGY

1.3.1. The concept of livelihood strategy

Livelihood strategy is the ability to combine activities, options to optimize the use of existing livelihood capitals of households. Therefore, it can achieve the goals for the households, such as production activities, investment, and remanufacturing activities. Although livelihood strategy is an essential component in the households' livelihood, it depends on the livelihood capital sources. Therefore, livelihood strategy is implemented through livelihood activities based on existing livelihood capital to generate income sources to meet the diverse needs of households at different times.

1.3.2. Classification of livelihood strategies

Livelihood strategies can be classified on the following criteria:

- By development goals: the short-term and long-term livelihood strategies.

- By living needs: livelihood strategies create self-sufficient products, and livelihood strategies create market-oriented commodity products.

- By production and business mode: integrated livelihood strategy, livelihood diversification strategy and specialized farming livelihood strategy.

According to Truong Van Tuyen (2007), assessing and choosing livelihood strategies support households and communities to improve their capacity and be more confident in choosing and making decisions on livelihood development. As a result, livelihood strategies can be developed in a sustainable way.

The objective of the livelihood strategy assessment: is to improve the income for poor and low-poor people in a sustainable way. These can be shown in improving the quality of education, training in technology, providing information; supporting and increasing the social connection; supporting efficient use and good management of resources; supporting good access to basic infrastructure; supporting access to financial sources; creating an institutional and policy environment for development.

The content of the livelihood strategy assessment should answer questions such as: What are their essential needs? What are they doing, are and will they do to satisfy their essential needs? What are the advantages and disadvantages? What will be their essential needs in the future? If so, how will it help them?

Criteria for assessing livelihood strategies: Economic efficiency; Climatic environment; Science Technology; Investment; Output Markets and Institutional Policy.

Steps to choose livelihood strategies:

- Determining types of livelihoods.
- Assessment of livelihoods based on criteria.
- Selecting the livelihoods with the highest total score.
- Organizing the implementation of livelihoods (capital mobilization, product sales agreements).
- Evaluating, calculating effectiveness, monitoring and replicating livelihood models.

CHAPTER 2. SUBJECTS, SCOPE, CONTENTS AND RESEARCH METHODS

2.1. RESEARCH SUBJECTS

The research object is the livelihood strategies, livelihood capitals, livelihood activities and livelihood outcomes of farmers by ethnicity and living standard.

2.2. RESEARCH SCOPE

2.2.1. Content scope

This research focuses on the characteristics of rural households in mountainous areas in Thua Thien Hue province. It also analyzes livelihood strategies and activities to figure out results in income and expense for households in mountainous areas in Thua Thien Hue province.

2.2.2. Spatial scope

Thua Thien Hue province has three main ecological regions: mountainous, lowland and coastal areas. This thesis is carried out in the mountainous area of Thua Thien Hue province.

2.2.3. Time range

The time range of the secondary data corresponds to the process of new rural construction (2010 - 2019).

The time range of primary data is five years (2014 - 2019).

The data collection period for the study was 2018 - 2019.

2.3. RESEARCH CONTENT

1) Socio-economic characteristics of rural households in the mountainous area in Thua Thien Hue province.

2) Livelihood capitals of rural households in the mountainous area in Thua Thien Hue province.

3) Livelihood activities of rural households in the mountainous area.

4) Results of livelihood activities of rural households in the mountainous area.

5) Livelihood strategies of rural households in the mountainous area.

6) Solutions to develop livelihood strategies of rural households in the mountainous area in Thua Thien Hue province.

2.4. RESEARCH METHODS

2.4.1. Analysis frame for this research

The livelihood analysis framework plays an important role in summarizing the process (steps) and analyzing the relationship and influence of the research contents. The livelihood analysis framework was formed and referred to DFID's livelihood framework, which has since been concretized into the livelihood analysis framework of rural households in mountainous areas Thua Thien Hue province.

Those contents are presented in tables, and the relationships and influences are described as follows:

Socio-economic characteristics of household groups are determined by ethnicity and living standards under the new rural construction context: these impact livelihood capital, livelihood activities, livelihood strategies and assessment of livelihood strategies.

Socio-economic characteristics of households and livelihood capital affect livelihood activities to implement the household's livelihood strategy.

Assessment of livelihood strategies clarifies the suitability and the relationship between livelihood strategies and socio-economic characteristics of households.

2.4.2. Research questions

The central research question of this thesis is: What is the most suitable livelihood strategy for household groups which are different in socio-economic characteristics (determined by ethnicity and classification of living standards) in the mountainous area in Thua Thien Hue province. How do livelihood strategies support household groups and how is it effective?

The report on the implementation results of the National Target Program on New Rural Development (2011 - 2015) shows that many localities are facing difficulties in product development to fulfill the criteria of increasing income and reducing poverty for different household groups in remote communes.

2.4.3. Research hypothesis

How did/have household groups implement/implemented diverse livelihood strategy, based on livelihood capitals and traditional livelihood activities?

Their livelihood strategies are influenced by socio-economic specificities (diverse ethnic and low living standards), thus they are mainly trying to diversify and transform agriculture and forestry to develop. Non-agricultural industries are underdeveloped. Kinh people group and above-average living standard household groups convert to better agriculture models such as specialized production of industrial crops; it is difficult for ethnic minority farmers and poor, near-poor farmers to access and participate in specialized agricultural production due to limitations in livelihood capitals in general and natural resource capital and social capital in particular.

Kinh people group and above-average living standard household groups have higher incomes due to their implementing strategies to diversify agricultural production such as specializing in long-term crops and developing cattle breeding.

2.4.4. Difficulties and limitations in research

Throughout this study, we found some difficulties and limitations as follows:

(1). The spatial scope in this study is remote areas, so there are difficulties in accessing the study site. The selection of the study site is representative and also feasible in terms of accessing the sites and groups of households.

(2). In the data collection process, because the subjects include many ethnic minority farmers with different living standards, so this step took more time and faced difficulties to ensure the accuracy of data.

(3). Research the viewpoints and evaluation had improved and changed over time. Therefore, this study collected and updated data in different periods. As a result, there were several differences in results that were presented in previous publications. The data were also updated and complemented to increase accuracy and reliability.

2.4.5. Site selection methodology

The selected study site is at commune level (the base unit for the construction of new rural areas), representing the mountainous communes of Thua Thien Hue province according to Decision No. 582/QĐ-TTg of the Prime Minister in 2017 and is not related to the administrative area. Mountain communes are classified according to their socio-economic characteristics and named regions I, II, III. The total number of mountainous communes is 45, including 11 communes in the region I, 19 communes in region II, and 15 communes in Region III. The selected sites are Xuan Loc commune, Phu Loc district; Huong Hoa commune, Nam Dong district and Hong Kim commune, A Luoi district.

2.4.6. Household selection methodology

Kinh people and ethnic minority households, include Pa Co and Van Kieu are selected due to ethnicity. The reason is that the Pa Co people are the largest, accounting for 17.9% and the Van Kieu ethnic group is the least, accounting for 0.8% of the entire mountainous population. Regarding the living standards, the selection of households is based on the economic composition of aboveaverage poor and near-poor farmers. The non-poor households are often typical farmers who are changing their livelihood strategies and are motive for the poor and near-poor groups to develop. The sample size is determined by Slovin's equation (1984), and this method is currently popular. With a total sample of 1,896 households in the whole study area, the allowed error is from 5 - 10%, so the thesis chooses an average error of 7%. Therefore, the number of samples are calculated by the above formula is 180 households.

2.4.7. Other methods

In addition, knowledgeable interviewers, group discussions and SWOT analysis were used in the study.

CHAPTER 3. RESULTS

3.1. CURRENT SOCIAL-ECONOMIC STATUS OF THE STUDY SITE

Mountain communes have huge land resources and forest resources. Therefore, these resources play an important role in developing the livelihoods of farmers as well as protecting the ecological environment and biodiversity. In the context of new rural construction, the living standard of households has changed in terms of production organization, income and poverty reduction rate. However, farmers in mountainous areas still face many difficulties in socio-economic development compared to other areas in the province.

3.2. LIVELIHOOD CAPITAL OF HOUSEHOLDS IN THE MOUNTAINOUS AREAS

3.2.1. Human capital

The results showed essential human capital criteria at the study sites in the mountainous area of Thua Thien Hue province, which are presented in table 3.1.

Table 3.1. Demographic characteristics and human capital of households in the mountain areas

Indicators	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	Poor and near-poor (PNP)	Average and above-average (AAA)	
The number of samples (household)	90	60	30	78	102	180
The average age of householder (age)	50.4	45.8	45.0	43.2	50.1	46.6±0.5
Male householder (%)	73.3	68.5	66.7	67.8	71.2	68.9
The number of household (mem)	4.5	5.1	5.8	5.4	4.4	5.1±0.1
The number of labor (mem)	2.4	3.2	3.1	2.1	3.7	2.9±0.2
Working age (age)	45.2	47.4	48.3	47.5	45.1	46.1±1.1
High school (%)	26.8	18.0	17.4	20.9	23.5	22.4
No education (%)	6.4	35.1	20.8	22.9	14.0	17.8
Vocational education (%)	22.6	9.4	7.6	10.1	20.2	15.8
Agriculture and forestry (%)	69.3	73.3	62.3	68.6	69.1	68.8
Hired labor (%)	20.5	13.2	26.5	25.1	16.3	20.8
Services (%)	10.2	13.5	11.2	6.3	14.6	10.4

(Source: household interviews, 2019)

Regarding human capital, the research showed that the average age of the household owner is 46.6 years old. The majority of household owners are male, accounting for 68.9%, each household has an average of 5.1 persons and 2.9 main employees, the proportion of trained workers is low, around 15.8%. The educational levels through vocational training or higher of poor - near-poor farmers is lower than those of above-average farmers. The educational levels at secondary school, high school and vocational training were 27.5%, 26.8% and 22.6% respectively for Kinh people. Meanwhile, Pa Co and Van Kieu ethnic groups are mainly at secondary school level or below, especially the group who do not attend school still accounts for a relatively high proportion (Pa Co is 35.1% and Van Kieu is 20.8%).

3.2.2. Natural capital

The investigation result for natural capital is indicated in table 3.2

Table 3.2. Natural capital of households in mountainous areas

Indicators	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
Agricultural lands (m^2 /household)	4,414.4	5,573.3	5,016.7	3,741.7	5,340.4	4,817.3 $\pm$ 17.5
Agricultural lands with red book (%)	55.6	91.4	92.3	75.7	52.8	73.6
Forestry lands (ha/household)	3.4 ^a	0.5 ^c	1.2 ^b	1.5	3.8*	2.1 $\pm$ 0.12
Forestry lands with red book (%)	55.7	78.3	73.3	70.8	54.1	66.4
Residential land (m^2 /household)	572.0	784.2	731.7	723.4	516.2	600.8 $\pm$ 11.6
Garden lands (m^2 /household)	758.3	1,232.5	1,812.7	1,535.6	705.9	1,089.2 $\pm$ 25.7

Notes:

a, b, c indicate the difference in mean values among ethnicity groups that have a statistical significance level of 95%.

* indicate the difference in mean values in the living standard among two groups that have a statistical significance level of 95%.

(Source: household interviews, 2019)

Households in mountainous areas have a reasonably diverse land resources to serve their livelihoods (agricultural, forestry, garden lands). Regarding Pa Co, Van Kieu and poor, near-poor households, their agricultural production land is higher than the average of the entire mountainous region and higher than the agricultural production land for Kinh people and average and above-average farmers who in contrast, had more forestry production land (3.4 - 3.8 ha/per household), higher than the average of the entire mountainous region (2.1 ha/per household). This figure is also higher than forestry land area of Pa Co, Van Kieu and poor - near-poor households (0.5, 1.2, 1.5 ha/per household respectively). In terms of land ownership certificate (Red book), the percentages of Pa Co, Van Kieu people and poor, near-poor households who own Red book are higher than Kinh people and average and above-average households.

3.2.3. Physical capital

The physical capital is expressed in table 3.3.

Table 3.3. Means of life and essential production of households in mountainous areas (% of households)

Indicators	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
I. Means of living						
Permanent houses	97.8	43.3	33.3	41.8	84.3	60.1
Temporary houses	2.2	56.7	66.7	58.2	15.7	39.9
Television	93.3	91.7	76.7	76.9	100.0	90.0
Phone	100.0	83.9	81.0	82.0	100.0	89.3
Motorbike	100.0	83.3	82.0	80.8	97.1	88.6
II. Means of production						
Small truck	2.2	0.0	0.0	0.0	2.9	1.02
Pump	64.4	11.7	10.0	14.1	55.9	37.8
Hand saw	45.6	12.7	9.5	12.1	41.5	24.3

(Source: household interviews, 2019)

The study showed agricultural households have two types of houses in mountainous areas: permanent houses and temporary houses with 60.1% and 39.9% respectively in the research site. However, there is a difference among ethnic communities. The percentage of Kinh people living in permanent houses is nearly 97.8%, and it is much higher than the Pa Co people (43.3%) and Van Kieu (33.3%). Similarly, in terms of living standards, this figure for the above-average household is around 84.3%, while the proportion for poor, near-poor families is only 41.8%.

Table 3.4. Value of physical capital goods of households in mountainous areas

Type of asset	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
The total value (million VND/household)	99.52 ^a	46.54 ^b	70.13 ^a	57.23	99.70*	76.99
House (%)	85.1	85.9	879	97.0	85.2	85.9
Means of living (%)	9.0	5.8	9.1	1.5	10.3	8.8
Means of production (%)	5.9	8.2	3.0	1.5	4.5	5.3

(Source: household interviews, 2019)

The average total asset value of households reached approximately 76.99 million VND/household. This value for Kinh and above-average households is higher than the average figure of the entire population in mountainous areas. The reason is that those groups loaned money for investment. Meanwhile, Pa Co, Van Kieu people and poor, near-poor households usually based on the Government's temporary housing removal program.

3.2.4. Financial capital

This capital is indicated on table 3.5

Table 3.5. Financial capital of households in mountainous areas

Indicators	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
Savings (% of households)	68.4	0.2	0.0	1.1	66.0	34.4
Average savings (million VND/household)	14.4 ^a	0.0 ^b	0.0 ^b	0.4	14.9*	5.8
Household loans (%)	89.4	71.7	80.5	81.3	85.4	82.2
Loan amount (million VND/household)	45.73 ^a	31.62 ^b	32.51 ^b	29.36	45.56*	38.47
Interest rate (%/year)	0.66	0.68	0.73	0.71	0.66	0.68
Loan repayment period (year)	4.2	4.9	4.7	4.7	4.5	4.6
Debt (million VND/household)	31.75	26.83	24.48	25.41	31.09	28.61

(Source: household interviews, 2019)

The proportion of households who need loans is relatively high, accounting for 82.2% of families in mountainous areas in Thua Thien Hue province. The average loan of households is around 38.47 million VND/household with a 0.68%/year rate for five years. The average loan amount of Kinh people (45.73 million VND/household) is higher than that of Pa Co people (31.62 million VND/household) and Van Kieu people (32 million VND/household).

On the other hand, Kinh people and average and above average households tried to access this source to invest in their production and business. They are proactive in managing capital recovery and debt repayment. In contrast, accessing loans for Pa Co, Van Kieu, and poor, near-poor households is more difficult. They were still passive and mainly through loans from social organizations such as the Women's Union, the Farmers' Union, and the Veterans' Association.

3.2.5. Social capital

The current status of the household participating in social organizations is expressed in table 3.6

Table 3.6. *The participation of households in social organizations (% of households)*

Name of social organizations	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
Women's Union	85.8	57.4	58.8	68.0	85.7	84.5
Farmers' Union	86.8	48.1	38.8	37.6	80.7	70.1
Veterans' Union	10.8	3.7	12.5	8.2	17.0	13.1
Youth's Union	51.8	3.7	11.3	11.0	52.3	33.5
PEFS organizations	15.7	38.9	0.0	24.7	18.1	21.1
Elderly's Union	6.0	0.0	7.5	0.0	12.5	6.8

(Source: household interviews, 2019)

The results from the survey showed that households almost participate in all local social organizations. Women's Union is the biggest organization with 84.5% of the total households, following by the Farmers' Union with 70.1%. Because these two social organizations have had a long tradition and association with people in the mountainous areas, they have accumulated a lot of experience in mobilizing people in the community to carry out social and production activities as well as implemented typical livelihood models. However, in terms of beneficial levels, those households assume that these social organizations are still more formal, less effective in production and business. This is expressed through the agreement of households in the Women's Union (67.7%) and Farmers' Union (57.1%).

Several programs and projects have had a positive impact on people's livelihood in the mountainous area of Thua Thien Hue province and are described in table 3.7.

Table 3.7. *The participation of households in projects (% of households)*

Name of projects and programs	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
BBC projects	1.2	40.7	6.3	17.8	17.0	17.4

FSC projects	7.2	0.0	1.3	1.4	6.8	3.4
Indigenous tree conservation project	2.4	0.0	0.0	0.0	2.2	1.2
Planting protected forest project by WB	1.2	0.0	5.0	6.8	0.0	3.1
Rural diversification program	24.5	0.0	25.0	16.5	13.6	14.9
PEFS programs	0.0	20.0	21.5	29.5	0.0	14.3

(Source: household interviews, 2019)

It is a fact that there are a few households taking part in the programs and projects due to the limitation of funding. Moreover, the purpose of those projects is to build the typical model and then spread it to other households, based on social organizations such as Farmers's Union and Woman's Union. This aims to efficiently manage and rotate the budget for farmers in their community.

The interaction among households is an important part of social capital. They usually discuss and share information relevant to production, loans, labors exchange and purchase and sale relationships to borrow money and materials in their life and production activities. This interaction is shown in the following table 3.8

Table 3.8. Social interaction of households (% of households accept)

Name/content exchange	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
Production information	Authorities (70%)	Authorities (100%)	Authorities (96%)	Authorities (99%)	Authorities (74%)	Authorities (93%)
Production capital	Banks, organizations (73%)	Banks, organizations (38%)	Banks, organizations (38%)	Banks, organizations (33%)	Banks, organizations (80%)	Banks, organizations (48%)
Labor exchange	Friends outside the village (18%)	-	Friends outside the village (23%)	Friends outside the village (26%)	Friends outside the village (18%)	Friends outside the village (21%)
Trade relationship	Friends outside the village (6%)	Friends outside the village (3%)	Friends outside the village (8%)	Friends outside the village (5%)	Friends outside the village (8%)	Friends outside the village (6%)

(Source: household interviews, 2019)

The participation of farmers in socio-political organizations and programs and projects is meaningful. This interaction support household not only in raising awareness in all aspects but also create an effective approach to capital sources in order to develop their production. This brings a better income for their living. The interaction in social relations between farmers

and local government organizations in terms of information sharing is quite important. Those households also recognize the importance of financial support from banks. The social relationship among farmers in their community is quite close and engaged.

3.2.6. General assessment of livelihood capitals of households in mountainous areas

After analyzing five livelihood capitals, it showed that households have specific potentials, but they had to face difficulties in terms of livelihood, and are summarized as follows:

- The education level of the people is still low in the research site and the number of the untrained workforce of ethnic minorities and poor, near-poor farmers is still high. Therefore, they meet difficulties absorbing science and technology in production, particularly when developing new livelihood activities.

- Ethnic minority and poor, near-poor farmers still have a shortage of forestry production land, which will lead to the risk of falling back into poverty and reducing forest area due to encroachment.

- The percentage of households living in the temporary house is still high for Pa Co, Van Kieu people and poor, near-poor farmers. In addition, there is a lack of living facilities, machinery and equipment for those groups. Moreover, those groups have no savings and still long for support from the government to remove temporary houses.

- The average income per household is still low and it is also difficult to access loans to develop their livelihood strategy.

3.3. LIVELIHOOD ACTIVITIES OF HOUSEHOLDS IN MOUNTAINOUS AREA

3.3.1. Current livelihood activities of households in mountainous areas

Table 3.9. Indicated the primary income from livelihood activities of those households (% of households)

Livelihood activities	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
Food crops	51.1	88.3	83.3	75.6	72.5	74.1±4.5
Gardening field	61.1	73.3	69.5	73.2	65.3	68.1±4.5
Rubber plantation	75.6	0.0	11.6	2.3	60.7	30.8±4.2
Acacia plantations	76.3	61.3	64.3	61.8	73.7	67.2±5.5
Resource exploitation and forests protection	15.6	65.4	61.3	67.5	20.5	45.9±5.5
Pig farming	35.8	53.3	50.3	53.8	35.1	45.9±2.5
Cattle farming	40.1	55.2	41.2	43.1	42.5	44.4±1.2
Poultry farming	46.7	80.0	73.3	78.2	53.5	66.3±4.6

Aquaculture	24.1	21.8	21.5	20.6	25.8	22.9±2.1
Worker	35.6	56.7	53.3	57.9	36.1	47.9±3.6
Non-agriculture	21.1	24.5	18.4	18.2	22.8	21.1±2.5

(Source: household interviews, 2019)

In general, 66-74% of households in the research site participate in food crops, gardening, acacia plantation and poultry farming, following by activities such as worker, cattle farming, pig husbandry, forest protection and rubber plantation (31-48%). In addition, a small number of households take part in non-agriculture, aquaculture industries and services.

3.3.2. Livelihood activity scale

The scale livelihood activities is also reflected through land area, number of livestock and other sources of income that households have and shown in table 3.10

Table 3.10. Livelihood activity scale

Livelihood activities	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
Food crops (m ² /household)	1,275.6 ^a	545.0 ^b	502.0 ^b	361.0	1,513.7 [*]	839.5±16.6
Field gardening (m ² /household)	758.3	1,100.0	1,050.0	800.5	705.9	882.9±20.5
Rubber plantation (ha/household)	1.67 ^a	0.00 ^b	0.12 ^b	0.11	1.68 [*]	0.68±0.1
Acacia plantations (ha/household)	1.70 ^a	0.52 ^b	1.22 ^a	1.26	1.78	1.30±0.4
Resource exploitation and forests protection (million VND/household/year)	3.1 ^b	8.2 ^a	7.7 ^a	7.4 [*]	3.1	5.9±0.2
Pig farming (unit/household)	3.6 ^a	2.1 ^b	2.0 ^b	1.6	3.8 [*]	2.6±0.2
Cattle farming (unit/household)	1.4	1.9	1.0	1.0	1.3	1.3±0.1
Poultry farming (unit/household)	37.0 ^a	8.6 ^b	11.6 ^b	16.0	28.8 [*]	20.3±4.1
Aquaculture (m ² /household)	137.8 ^a	75.0 ^b	50.5 ^b	65.5	133.3 [*]	92.4±5.5
Workers (million VND/household/year)	5.8	6.1	6.9	6.2	5.2	6.0±0.2
Non-agriculture (million VND/household/year)	14.4 ^a	7.6 ^b	5.1 ^b	4.5	12.8 [*]	8.9±1.2

(Source: household interviews, 2019)

In general, the scale of livelihood activities is very different for households in mountainous areas. In which, the size of the groups of farmers by ethnicity and living standards is also very different. The difference of farmer groups by ethnicity and standard of living is statistically significant.

3.4. RESULTS OF LIVELIHOOD ACTIVITIES FOR HOUSEHOLDS IN MOUNTAINOUS AREAS

3.4.1. Income from livelihood activities of households in mountainous areas

This content is presented in table 3.11

Table 3.11. Income from livelihood activities of households in mountainous areas (million VND/household/year)

Livelihood activities	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	

Food crops	1.72 ^b	4.03 ^a	3.24 ^a	2.32	3.01	2.84± 0.11
Field gardening	16.31 ^a	5.10 ^b	5.09 ^b	5.80	15.31*	10.08±0.11
Rubber plantation	46.10 ^a	0.00 ^c	5.73 ^b	4.71	42.30*	20.07±0.12
Acacia plantations	50.30 ^a	9.91 ^b	11.70 ^b	8.22	51.90*	27.73±0.14
Resource exploitation and forests protection	3.05 ^b	8.22 ^a	7.73 ^a	7.42*	3.10	5.91±0.11
Pig farming	16.37 ^a	8.52 ^b	10.62 ^b	8.37	16.34*	12.21±0.13
Cattle farming	18.90 ^a	16.41 ^a	10.90 ^b	7.31	17.60*	14.09±0.09
Poultry farming	4.40 ^a	0.51 ^b	0.90 ^b	1.41	3.32*	2.15±0.09
Aquaculture	1.70 ^a	1.05 ^b	0.00 ^c	1.02	1.80*	1.10±0.09
Workers	5.81	6.12	6.90	6.21	5.15	6.04±0.11
Non-agriculture	14.42 ^a	7.61 ^b	5.12 ^b	4.52	12.81*	8.92±1.2
<i>Total</i>	<i>179.08^a</i>	<i>67.48^b</i>	<i>67.93^b</i>	<i>57.31</i>	<i>172.64*</i>	<i>111.14±3.6</i>

(Source: household interviews, 2019)

The total average income of those households is approximately 111.14 million VND/household/year. Regarding Kinh people and above-average farmers, it is quite high with 179.08 million VND and 172.64 million VND/household/year respectively. For Pa Co, Van Kieu and poor - near-poor farmers, the income is still quite low, equivalent to 67.93 million VND; 67.48 million VND, 57.31 million VND/household/year respectively. This income comes from the Acacia plantation, rubber plantation, buffalo and cattle farming, pig husbandry.

3.4.2. Income of households in mountainous areas and compared to new rural standard

The income of households presented in table 3.12

Table 3.12. Income of surveyed households compared to average income in mountainous areas and compared to new rural standard (million VND/year)

Indicators	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
The total income of the household	179.08	67.48	67.93	57.31	172.64	111.14±3.6
The average income of the entire samples	39.80	13.23	11.71	10.61	39.24	21.79±2.1
The average income in the mountainous area	30.60	30.60	30.60	30.60	30.60	30.60
Compared to the income of household in mountainous area (%)	130.05	43.24	38.27	34.68	128.22	71.22
Income in New Rural Standard	33.00	33.00	33.00	33.00	33.00	33.00
Compared to New Rural Standard (%)	120.59	40.10	35.49	32.16	118.90	66.04

(Source: household interviews, 2019)

The income per capita at the study sites is 21.79 million VND/person/year. If this figure is compared with the average income of the entire mountainous region, the Income of Kinh people exceeds 30.05% and average and above households exceed 28.22%, while the figure for Pa Co people is only 43.24%, and 38.7% is the number for Van Kieu. The poor -

near-poor households only occupies 34.68% compared to the average income of the whole region.

3.4.3. Expenditure and spending structure of households in the mountainous areas

The results for the expenditure structure at the study sites are shown in table 3.13:

Table 3.13. *Spending structure of households (% of the total expenditure)*

Expenditure	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
1. House building expenditure	19.2	17.1	48.8	35.9	20.5	28.8
2. Living expenditure	44.3	30.8	31.8	36.1	42.0	36.9
3. Production investment	27.0	38.5	8.2	18.9	27.8	24.7
4. Education and training	9.5	13.6	11.2	9.1	9.7	9.6

(Source: household interviews, 2019)

According to the survey, living expenses occupied the highest percentage of the total expense of households in the research site, at 36.9%. In terms of ethnicity, the Kinh group has the highest proportion of household expenditures with 44.3%, while it witnessed nearly the same number for Pa Co and Van Kieu people, approximately 31.8%. Regarding living standards, the average and above-average households have a higher percentage of living expenses, at 42%. The number of the poor, near-poor families is only 36.1%, compared to the total expenses.

3.4.4. Changing livelihood activities of households in the mountainous area

Livelihood activities have changed the income of households in the research site and are described in table 3.14.

Table 3.14. *The percentage of changing livelihood activities of households (% of households)*

Livelihood activities	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
Food crops	8.9	0.0	43.3	16.7	7.8	14.7
Gardening and field working	62.2	36.7	40.0	39.5	60.4	50.3
Rubber plantation	19.4	0.0	8.3	7.3	17.9	11.8
Acacia plantations	72.1	18.3	73.3	49.2	71.6	63.9
Resource exploitation and forests protection	15.6	60.0	58.7	61.6	19.4	43.1
Pig farming	37.8	61.7	90.0	71.8	37.1	57.8
Cattle farming	63.3	53.3	46.7	53.2	65.1	55.9
Poultry farming	25.5	38.6	24.8	26.2	24.7	27.9
Aquaculture	28.9	16.7	13.3	12.6	30.8	20.6
Worker	15.5	35.0	41.1	38.1	14.8	28.6
Non-agriculture	70.1	18.3	16.7	12.6	75.9	38.7

(Source: household interviews, 2019)

According to the households, the change of livelihood activities varied. For example, Kinh people and above-average families assumed that the cause change is Acacia plantations, non-agriculture and cattle farming. Meanwhile, Pa Co, Van Kieu people and poor-near-poor farmers supposed pig, cattle farming, resource utilization, forest protection and Acacia plantations.

3.5. LIVELIHOOD STRATEGIES OF HOUSEHOLDS IN MOUNTAINOUS AREAS

3.5.1. Determining the livelihood strategies

The results from this study about the percentage of households applying livelihood strategies are presented in table 3.15

Table 3.15. *The percentage of applying livelihood activities of households (% of households)*

Livelihood strategies	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
Livelihood diversification	98.3	93.7	87.6	90.4	96.3	93.2±3.8
General agriculture	41.1	32.8	31.1	32.1	40.2	35.7±4.1
Monoculture agriculture						
- Long-term crop production	62.8	39.2	40.0	48.7	52.9	49.1±5.2
- Cattle farming	53.3	66.7	62.2	66.0	59.3	61.2±3.1
- Aquaculture	28.9	16.7	13.3	12.6	30.8	20.6±2.5
Non-agriculture	28.3	38.3	33.3	34.0	28.4	32.8±5.1
Resource exploitation and forests protection	29.6	57.4	60.6	54.5	30.7	45.6±4.9

(Source: household interviews, 2019)

The livelihood strategies chosen by those households in the research site were livelihood diversification (93.2%), development of cattle farming (61.2%), long-term tree production (49.1%), resource exploitation and forests protection (45.6%), general agriculture (35.7%), non-agriculture (32.8%) and finally aquaculture 20.6%.

3.5.2. Evaluation of the results of livelihood strategy development of households in mountainous areas

Based on the selected livelihood strategies, it showed that strategies have quickly increased the income of those households over five years, and are summarized in table 3.16.

Table 3.16. *Evaluation of the results of livelihood strategy development (% of households)*

Livelihood strategies	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
Livelihood diversification	-	-	-	-	-	-
General agriculture	54.6	17.8	15.2	12.7	51.3	30.3
Monoculture agriculture						
- Long-term crop production	80.3	40.3	53.3	54.6	72.8	61.2
- Cattle farming	38.3	67.8	60.2	63.3	39.1	53.1
- Aquaculture	29.4	20.5	21.8	22.1	30.6	24.9
Non-agriculture	66.3	40.3	39.3	39.9	64.8	49.7
Resource exploitation and forests protection	35.2	61.8	67.2	62.3	32.9	51.9

(Source: household interviews, 2019)

Kinh people and above-average households have changed their strategies in long-term crop production (Acacia and rubber plantations, fruit trees), non – agriculture and general agriculture. In terms of Pa Co, Van Kieu people and poor, near-poor farmers, they supposed that it is the strategies of pig, cattle farming, resource utilization, forest protection and Acacia plantations.

3.5.3. The prioritized livelihood strategies of households in the mountainous areas

It is described in table 3.17

Table 3.17. The prioritized livelihood strategies of households in the mountainous areas (% of households)

Livelihood strategies	Ethnicity			Living standard		The entire region
	Kinh	Pa Co	Van Kieu	PNP	AAA	
Livelihood diversification	70.2	50.8	51.6	50.7	71.4	58.9
General agriculture	66.4	36.9	35.6	39.2	65.1	48.6
Monocultural agriculture						
- Long-term crop production	77.3	46.2	47.8	49.6	76.1	60.3
- Cattle farming	40.9	71.2	75.1	72.4	39.8	59.1
- Aquaculture	28.9	16.7	13.3	12.6	30.8	20.6
Non-agriculture	73.5	28.9	29.7	28.6	72.9	47.1
Resource exploitation and forests protection	15.9	70.4	70.2	70.8	16.1	48.7

(Source: household interviews, 2019)

Households in mountainous areas prioritize the livelihood strategies such as long-term crop production, animal husbandry, and livelihood diversification. For the livelihood strategies priority of Kinh and above-average farmers, their selections are long-term crop production, non-agricultural and diversified occupations. Meanwhile, the prioritized livelihood strategies of Pa Co, Van Kieu and poor, near-poor households are cattle farming, exploiting natural resources and protecting forests, and diversifying livelihood activities.

3.6. SOLUTIONS FOR LIVELIHOOD STRATEGY DEVELOPMENT OF HOUSEHOLDS IN THE MOUNTAINOUS AREAS

3.6.1. The basis for solutions

3.6.1.1. Theoretical basis

The impact of policy changes and positive contributions from the government programs and projects have brought achievement for the rural in the mountainous area in Thua Thien Hue province

3.6.1.2. Practical basis

* Strengths and opportunities for households

Resources from natural forests are quite abundant, combined with traditional exploitation experiences and forest protection of ethnic minority farmers would create a sustainable livelihood strategy for those households. Policies from the State and programs and projects domestic and have actively supported the development of livelihood strategies for farmers. Many new production models have been formed, such as high-tech production, handicraft villages, community tourism, eco-tourism... linking value chains between enterprises and households and households play an essential role.

* Weaknesses and challenges for households

The education level of farmers is still low in this area, and the workforce has not received vocational training at a high rate. In addition, they also meet several challenges related to limited access to science and technology, market information as well as linkage in production organization, especially ethnic minority farmers and poor and near-poor farmers. Accessing loans for developing their production is still limited for them. Climate change is becoming more and more obvious with increasing frequency (drought, storms, floods, landslides, epidemics...), causing great losses to farmers and mountainous communities. The management at

commune and village levels is still weak, and the forest resources are assessed to be in severe decline.

3.6.2. Solution groups

3.6.2.1. Policy solution group

- a) About land policy
- b) About credit policy

3.6.2.2. Solution groups on implementation and organization

- Linking four stakeholders (government, scientists and entrepreneurs) to implement the production of new models of livelihood strategies.

- Building cooperatives in rattan, bamboo, bamboo and brocade craft village..., transporting agricultural products to utilize resources from the forest and attract labor in the communities to participate.

- Linking acacia farmers to form forestry cooperatives.

- Opening vocational training classes related to forest product processing (raw material source from forest resource exploitation) at communities.

3.6.2.3. Group of solutions for each livelihood strategy

a) Producing long-term trees (livelihood activities in acacia and rubber plantations)

b) Non-agricultural occupations (employment and services)

c) Developing cattle farming

d) Resource exploitation and forest protection

3.6.2.4. Strategies for livelihood development of household groups in mountainous areas

(1) For Kinh people

The priority strategy should be a long-term livelihood strategy for long-term crop production (77.3% of households) such as acacia, rubber, and regional branded fruit trees for better savings and high income.

(2) For Pa Co people

The priority strategy should be short-term livelihood strategies on livestock (71.2% of households prioritized) such as buffaloes and cows to stabilize their immediate lives and suit their resources.

(3) For Van Kieu people

The priority strategy should be short-term livelihood strategies on livestock (75.1% of households) such as buffaloes and cows to stabilize their immediate lives and suit their resources.

(4) For poor - near-poor farmers

The priority strategy should be short-term livelihood strategies on livestock (72.4% of households prioritized) such as buffaloes and cows to stabilize their immediate lives and suit their resources.

(5) For average and above farmers

The priority strategy should be long-term livelihood strategies for long-term crop production (76.1% of households giving their priority) such as acacia and rubber plantation, planting fruit trees with regional branded fruit trees for higher savings and income.

CONCLUSIONS AND RECOMMENDATIONS

1. CONCLUSIONS

Based on the research objectives and research contents, we have some conclusions as follows:

The mountainous area of Thua Thien Hue province has a large land area, accounting for 57.12% of the total area. This region is also the habitat of many multi-ethnic groups, with the majority of Kinh people and four ethnic minority groups including Pa Co, Co Tu, Ta Oi and a few Van Kieu. People in the mountainous area still face many difficulties compared to the general level of the entire province with the rate of poor, near-poor households (8.1%), and the number of communes meeting rural standards only reached 31.1%.

The human capital of mountainous farmers is still limited with a relatively high average working age. The household owner is primarily male and the proportion of the workforce is not high, only 56.9%. The education level of those households is still low, especially for ethnic minority and poor, near-poor farmers. The majority of laborers are in the agriculture and forestry sectors, and the proportion of trained workers is still lower than in other regions.

The natural capital is rich with a diversified land resources to serve their livelihoods (agricultural, forestry, garden land). For agricultural production and garden land, ethnic minority groups have a larger area than Kinh people, while this figure for forest land is lower than Kinh people. For average and above-average farmers, the area of both agricultural production and forestry land is higher than that of poor, near-poor households, while the area of garden land is lower than that of poor, near-poor households.

The physical capital has been greatly improved, most households live in permanent and semi-permanent houses. The total asset value is not high and mainly comes from housing value. Kinh people and average and above average farmers have a higher percentage of living in permanent houses, as well as a higher total asset value than those of ethnic minorities and poor, near-poor households. Regarding the proportion of basic equipment, means for daily life and production, Kinh people and average and above average farmers have a higher investment than ethnic minority and poor, near-poor groups.

The financial capital depends heavily on loans. The proportion of farmers who need loans is quite high, accounting for 82.2%, with an average loan of 38.47 million VND/household. The percentage of households with savings for Kinh and average farmers is much higher than that of ethnic minority and poor, near-poor groups. In addition, those people also have a

higher rate of participation in loans and the total value of the loan is also higher than Pa Co, Van Kieu and poor, near-poor groups.

Social capital has been highly appreciated for its connection and appropriate manner compared to other regions. The participation and support of socio-political organizations, as well as programs and projects, are very effective. It does not only raise awareness in all aspects but also creates efficiency in accessing capital sources for farmers to develop their production. Specifically, the role of the Women's Union and the Farmers' Union is widely recognized, which have contributed positively to household livelihoods. However, the sustainability of the project's models needs to be further studied over time. In addition, the role of farmers' awareness is significant. The interaction in social relations between farmers and local government organizations is quite essential in information sharing. In addition, the role of banks is also important to support loans for farmers.

The livelihood activities of households in the research site are diverse with 11 essential and popular activities, including crops farming, gardening, rubber and acacia plantations, resource extraction and forest protection, cattle farming, freshwater aquaculture, labor, non-agriculture and services. The level of participation of those groups is very different in each livelihood activity.

The total average income of those households is approximately 111.14 million VND/household/year. Kinh people and average and above-average farmers have three times higher income than ethnic minority farmers and poor, near-poor farmers. If compared with the per capita income of the mountainous area of Thua Thien Hue province, those income exceeds 30.05% for Kinh people and 28.22% for the average and above-average households. This figure for Pa Co, Van Kieu and poor, near-poor groups is 43.24%, 38.27% and 34.68%, respectively. If compared with the per capita income according to the new rural standard, the income of Kinh people and average and above-average groups exceeds 20.59% and 18.9%, respectively. Meanwhile, Pa Co, Van Kieu and poor, near-poor farmers only reached 59.9%, 64.51% and 67.84%, respectively, compared to this standard.

The livelihood strategy most chosen by those households in the research site are livelihood diversification (93.2%), cattle farming (61.2%), long-term crop production (49.1%), resource exploitation and forests protection (45.6%), general agriculture (35.7%), non-agriculture and services (32.8%) and finally aquaculture at 20.6%. Kinh people and average and above-average households, mostly tend to diversify strategies, carry on long-term crop production and cattle farming. Ethnic minority groups, poor, near-poor households were also focusing on diversification on their livelihood, cattle farming, resource exploitation and forest protection.

Livelihood strategies assessed by those households that have changed a lot in income were long-term crop production (61.2%), cattle farming (53.1%), resource exploitation and forest protection (51.9%), non-agriculture and services (49.7%), integrated agricultural strategy (30.3%) and finally aquaculture, at 24.9%. Diversified strategies, long-term crop production, cattle breeding were highly applied by Kinh people and average and above-average farmers. In contrast, cattle breeding, resource utilization and forests protecting were the selection for other groups.

There will be several livelihood strategies prioritized by those households in the next period, including long-term crop production (60.3%), cattle breeding (59.1%), diversified livelihood (58.9%), resource exploitation and forest protection (48.7%), integrated agriculture (48.6%), non-agriculture and services (47.1%) and finally, aquaculture strategy 20.6%. Kinh people and above - average farmers chose long-term crop production, non-agriculture and services as their priorities. Cattle breeding, exploiting resources and protecting forests are the significant strategies for other groups.

In general, the results from this study have met the proposed and tested hypotheses.

2. RECOMMENDATIONS

(1) The local government should issue investment policies for non-agricultural activities such as craft villages, eco-tourism, and small businesses to attract the labor force and solve unemployment to diversify livelihood activities for mountainous people communities.

(2) Supporting capital to promote and develop rural household economics through official financial sources (Bank for Social Policies) to serve production development, especially for ethnic minorities and poor - near-poor farmers to support their selected livelihood strategies.

(3) Improving production farming techniques and developing service industries by providing specialized training courses for those people in mountainous areas. Agricultural service centers need to work closely with local social organizations and support from projects to implement training programs for capacity building. Thus, it can effectively support households to implement appropriate livelihood strategies.

(4) Linking production organizations, forming model cooperatives (forestry, livestock, handicrafts...) to support farmers in developing stable and effective livelihood strategies.

Based on this thesis, to better improve and develop livelihood strategies, it is necessary to research testing pilot agricultural production models oriented to market goods with the aims to promote the development of livelihoods for farmers.

LIST OF PUBLICATIONS

1. Duong Viet Tan, Truong Van Tuyen, Nguyen Quang Tan. *Research on livelihood strategies of the Pa Co people in mountainous areas of Thua Thien Hue province*, Science and Technology Journal of Agriculture and Rural Development, ISSN 1859-4581, Volume 15, No. 366, 2019, Page 136 – 145.
2. Duong Viet Tan, Truong Van Tuyen, Nguyen Quang Tan. *Changes of livelihoods in the context of limited access to forest resources of households in mountainous areas of Thua Thien Hue province*, Hue University Journal of Science: Agriculture and Rural Development, pISSN 2588-1191; eISSN 2615-9708, Volume 129, No. 3B, 2020, Page 105 – 120.